

BẢNG TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC TỈNH QUẢNG NINH

Môn	STT	Danh mục thiết bị	Đơn giá	Số lượng thoả thuận khung	Số lượng sau khi rà soát	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	Đồng Triệu			Đồng Bì		
							SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
z				14.214.285.000	9.889.060.000	0,70	1.381.168.000	1.014.402.000	0,73	1.260.061.000	1.041.888.000	0,83
Chung		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG										
Chung	1	Bảng nhóm	28.000	7.371	5.790	0,79	1104	949	0,86	957	826	0,86
Chung	2	Bảng phụ	69.000	392	635	1,62		34	Ban đầu không đăng ký			
Chung	3	Tủ/giá đựng thiết bị	1.480.000	1.803	1.228	0,68	203	173	0,85	119	79	0,66
Chung	4	Nam châm	5.000	26.231	21.305	0,81	4480	4230	0,94	2240	1878	0,84
Chung	5	Nep treo tranh	32.000	1.063	647	0,61	40	2	0,05	160	108	0,68
Chung	6	Giá treo tranh	380.000	175	96	0,55	24	11	0,46	24	17	0,71
Chung	7	Dài đĩa	1.850.000	111	56	0,50	17	10	0,59	3	2	0,67
Chung	8	Đầu DVD	1.050.000	51	14	0,27	7	1	0,14	3	2	0,67
Chung	9	Máy ảnh	2.700.000	43	41	0,95		5	Ban đầu không đăng ký			
Chung	10	Cần	780.000	191	149	0,78	23	17	0,74	27	24	0,89
N.Ngữ		MÔN NGOẠI NGỮ										
N.Ngữ		Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)										
N.Ngữ	11	Dài đĩa CD	1.770.000	15	5	0,33				4		Sau rà soát bỏ
N.Ngữ	12	Đầu đĩa	1.030.000	8	2	0,25				1		Sau rà soát bỏ
N.Ngữ	13	Bộ học liệu bằng tranh	149.000	169	62	0,37						
N.Ngữ		Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2 - được trang bị và lắp đặt cho 01 phòng học Bộ môn Ngoại ngữ)										
N.Ngữ	14	Bộ học liệu bằng tranh	149.000	189	151	0,80		24	Ban đầu không đăng ký			
Tin học		MÔN TIN HỌC										
Tin học		PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC										
Tin học	15	Bàn để máy tính, ghế ngồi	1.337.000	2.150	1.507	0,70	134	31	0,23	226	181	0,80
C.Nghệ		MÔN CÔNG NGHỆ										
C.Nghệ		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG										
C.Nghệ	16	Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật	225.000	2.170	1.543	0,71	262	179	0,68	220	195	0,89
C.Nghệ	17	Bộ dụng cụ thủ công	88.000	2.269	1.632	0,72	240	175	0,73	340	275	0,81
C.Nghệ	18	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây cảnh	205.000	328	325	0,99	7	4	0,57	127	131	1,03
C.Nghệ		THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ										
C.Nghệ		Tranh ảnh										
C.Nghệ		Sử dụng đèn học										
C.Nghệ	19	Đèn học	14.000	138	127	0,92						
C.Nghệ	20	Mắt an toàn khi sử dụng đèn học	14.000	133	113	0,85						
C.Nghệ		Sử dụng quạt điện										



Môn	STT	Danh mục thiết bị	Đơn giá	Số lượng thoả thuận khung	Số lượng sau khi rà soát	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	Đồng Triệu			Ước Bì		
							SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
C.Nghệ	21	Quạt điện	14.000	131	117	0,89						
C.Nghệ	22	Mắt an toàn khi sử dụng quạt điện	14.000	140	122	0,87						
C.Nghệ	23	Sử dụng máy thu thanh	14.000	140	122	0,87						
C.Nghệ	24	Mối quan hệ dài truyền hình và máy thu hình (tivi)	14.000	140	121	0,86						
C.Nghệ	25	Trồng hoa và cây cảnh trong chậu	14.000	134	113	0,84		6	Ban đầu không đăng ký			
C.Nghệ	26	Đèn học	200.000	463	252	0,54	56	34	0,61	41		Sau rà soát bỏ
GDTC		MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT										
GDTC		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG										
GDTC	27	Còi	8.000	339	259	0,76	22	20	0,91	23	28	1,22
GDTC	28	Thước dây	115.000	148	92	0,62	5	5	1,00	9	10	1,11
GDTC	29	Nấm thể thao	14.000	4.123	3.086	0,75	488	483	0,99	400	356	0,89
GDTC	30	Bơm	182.000	292	256	0,88	37	35	0,95	24	25	1,04
GDTC	31	Dây nhảy cá nhân	15.000	3.927	3.045	0,78	314	331	1,05	240	215	0,90
GDTC	32	Dây nhảy tập thể	23.000	195	181	0,93	12	14	1,17	10	13	1,30
GDTC	33	Dây kéo co	550.000	313	255	0,81	35	29	0,83	16	19	1,19
GDTC		THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ										
GDTC		Tư thế và kĩ năng vận động cơ bản										
GDTC	34	Cầu thăng bằng thấp	1.738.000	283	179	0,63	33	26	0,79	28	24	0,86
GDTC	35	Thảm xốp	335.000	2.066	1.455	0,70	268	235	0,88	228	188	0,82
GDTC		Bãi thể dục										
GDTC	36	Hoa	18.000	4.080	2.835	0,69	490	385	0,79	245	100	0,41
GDTC	37	Vòng	24.000	3.561	2.346	0,66	280	245	0,88	385	210	0,55
GDTC	38	Gậy	12.000	901	1.387	1,54		35	Ban đầu không đăng ký	280	245	0,88
GDTC		THIẾT BỊ DẠY HỌC MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN										
GDTC		(Chỉ trang bị những dụng cụ/thiết bị tương ứng, phù hợp với môn thể thao được nhà trường lựa chọn)										
GDTC	39	Bóng đá	97.000	3.069	2.287	0,75	367	317	0,86	284	212	0,75
GDTC	40	Quả bóng đá	4.730.000	121	71	0,59	12	7	0,58	17	14	0,82
GDTC		Bóng rổ										
GDTC	41	Quả bóng rổ	100.000	2.331	1.703	0,73		10	Ban đầu không đăng ký	270	220	0,81

Môn	STT	Danh mục thiết bị	Đơn giá	Số lượng thoả thuận khung	Số lượng sau khi rà soát	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	Đồng Triệu		Ước Bì	
							SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	SL đăng ký ban đầu	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
GDTC	42	Cột, bảng bóng rổ	3.950.000	132	98	0,74			28	0,75
GDTC		Bơi								
GDTC	43	Phao bơi	216.000	257	121	0,47			20	Sau rà soát bỏ
GDTC	44	Sào cừ hộ	484.000	28	12	0,43			2	Sau rà soát bỏ
GDTC	45	Phao cứu sinh	206.000	80	32	0,40			6	Sau rà soát bỏ
Â.Nhạc		MÔN ÂM NHẠC								
Â.Nhạc		Nhạc cụ thể hiện tiết tấu								
Â.Nhạc	46	Trống nhỏ	71.000	375	388	1,03	27	24	58	0,78
Â.Nhạc	47	Song loan	27.000	488	452	0,93	53	53	65	1,23
Â.Nhạc	48	Thanh phách	7.000	2.621	1.810	0,69	304	262	120	1,13
Â.Nhạc	49	Triangle	35.000	346	290	0,84	23	13	50	1,10
Â.Nhac	50	Tambourine	87.000	816	620	0,76	105	85	63	1,02
Â.Nhac	51	Bells Instrument	50.000	699	492	0,70	60	45	35	1,00
Â.Nhac	52	Maracas	100.000	850	710	0,84	103	93	69	1,12
Â.Nhac	53	Woodblock	87.000	505	342	0,68	46	35	27	0,96
Â.Nhac		Nhạc cụ thể hiện giai điệu								
Â.Nhac	54	Kèn phin	327.000	1.034	897	0,87	89	94	50	1,68
Â.Nhac	55	Recorder	44.000	2.137	2.119	0,99	170	178	90	1,44
Â.Nhac	56	Xylophone	220.000	146	136	0,93		9		
Â.Nhac	57	Handbells	305.000	56	63	1,13		4		
Â.Nhac	58	Electric keyboard (dàn phím điện tử)	1.550.000	83	61	0,73	8	6	5	2,20
Â.Nhac		Thiết bị dùng chung cho các nội dung								
M.Thuật		MÔN MỸ THUẬT								
M.Thuật		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (trang bị cho một phòng học bộ môn)								
M.Thuật	59	Bảng vẽ cá nhân	76.000	3.116	2.421	0,78	596	568	225	0,93
M.Thuật	60	Giấy vẽ (3 chân hoặc chữ A)	140.000	924	650	0,70	92	87	35	2,00
M.Thuật	61	Bục đặt mẫu	280.000	165	130	0,79	16	13	4	1,00
M.Thuật	62	Các hình khối cơ bản	550.000	51	43	0,84	4	4	1	2,00
M.Thuật	63	Kẹp giấy	22.000	1.367	943	0,69	196	158	101	0,92
M.Thuật	64	Tủ/giá	1.480.000	299	136	0,45	40	27	3	1,00
M.Thuật	65	Bút lông	20.000	4.467	3.517	0,79	595	525	315	1,18
M.Thuật	66	Bảng pha màu (Palet)	24.000	4.323	3.326	0,77	560	490	310	1,12
M.Thuật	67	Xô đựng nước	24.000	3.439	2.307	0,67	464	379	191	1,12
M.Thuật	68	Tạp dề	27.000	3.829	2.786	0,73	490	385	280	1,13
M.Thuật	69	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	16.000	4.438	3.171	0,71	560	490	310	1,06
M.Thuật	70	Màu Goát (Gouache colour)	231.000	1.578	1.240	0,79	216	191	84	1,32

[illegible]

Môn	STT	Danh mục thiết bị	Đơn giá	Quảng Yên			Hạ Long			Cẩm Phả		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
C. Nghệ	21	Quạt điện	14.000	11	1	0,09				29	28	0,97
C. Nghệ	22	Mát an toàn khi sử dụng quạt điện	14.000	18	6	0,33				31	28	0,90
C. Nghệ	23	Sử dụng máy thu thanh	14.000	18	6	0,33				31	28	0,90
C. Nghệ	24	Mối quan hệ đại truyền hình và máy thu hình (tivi)	14.000	18	6	0,33				31	28	0,90
C. Nghệ	25	Trồng hoa và cây cảnh trong chậu	14.000	17	3	0,18				41	33	0,80
C. Nghệ	26	Quy trình các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu	200.000	38	23	0,61	85	11	0,13	30	26	0,87
GDTC		MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT										
GDTC	27	Thiết bị dùng chung	8.000	27	36	1,33	45	43	0,96	32	32	1,00
GDTC	28	Còi	115.000	4	4	1,00	26	7	0,27	2	22	11,00
GDTC	29	Thước dây	14.000	455	369	0,81	660	380	0,58	480	462	0,96
GDTC	30	Năm thể thao	182.000	32	25	0,78	35	24	0,69	31	45	1,45
GDTC	31	Bom	15.000	260	211	0,81	575	385	0,67	310	295	0,95
GDTC	32	Dây nhảy cá nhân	23.000	8	9	1,13	27	15	0,56	3	5	1,67
GDTC	33	Dây nhảy tập thể	550.000	29	21	0,72	47	28	0,60	35	33	0,94
GDTC		Thiết bị theo chủ đề										
GDTC		Tư thế và kỹ năng vận động cơ bản										
GDTC	34	Cầu thang bằng thép	1.738.000	22	14	0,64	46	20	0,43	35	35	1,00
GDTC	35	Thảm xốp	335.000	178	95	0,53	378	162	0,43	186	186	1,00
GDTC	36	Bài thể dục	18.000	420	280	0,67	210	220	1,05	245	245	1,00
GDTC	37	Hoa	24.000	280	210	0,75	660	285	0,43	330	335	1,02
GDTC	38	Vòng	12.000	265	490	1,85	175	80	0,46	35	35	1,00
GDTC		Giấy										
GDTC		Thiết bị dạy học môn thể thao tự chọn										
GDTC		(Chỉ trang bị những dụng cụ/thiết bị tương ứng, phù hợp với môn thể thao được nhà trường lựa chọn)										
GDTC	39	Bóng đá	97.000	491	344	0,70	531	225	0,42	3	3	1,00
GDTC	40	Quả bóng đá	4.730.000	21	8	0,38	25	9	0,36			
GDTC		Cầu môn										
GDTC		Bóng rổ										
GDTC	41	Quả bóng rổ	100.000	143	68	0,48	606	374	0,62	408	408	1,00

Môn	STT	Danh mục thiết bị	Đơn giá	Quảng Yên			Hạ Long			Cẩm Phả		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
GĐTC	42	Cột, bảng bóng rổ	3.950.000	10	1	0,10	32	20	0,63	27	29	1,07
GĐTC		Bơi										
GĐTC	43	Phao bơi	216.000	97	40	0,41	20	20	1,00			
GĐTC	44	Sào cứu hộ	484.000	14	5	0,36	2	2	1,00			
GĐTC	45	Phao cứu sinh	206.000	38	13	0,34	6	6	1,00			
Â.Nhạc		MÔN ÂM NHẠC										
Â.Nhạc		Nhạc cụ thể hiện tiết tấu										
Â.Nhạc	46	Trống nhỏ	71.000	10	3	0,30	138	113	0,82	41	41	1,00
Â.Nhạc	47	Song loan	27.000	10			266	145	0,55	15	35	2,33
Â.Nhạc	48	Thanh phách	7.000	249	182	0,73	985	390	0,40	320	300	0,94
Â.Nhạc	49	Triangle	35.000	8	8	1,00	148	105	0,71	29	34	1,17
Â.Nhạc	50	Tambourine	87.000	82	50	0,61	175	136	0,78	115	115	1,00
Â.Nhạc	51	Bells Instrument	50.000	82	41	0,50	140	94	0,67	100	100	1,00
Â.Nhạc	52	Maracas	100.000	95	73	0,77	151	107	0,71	115	113	0,98
Â.Nhạc	53	Woodblock	87.000	44	24	0,55	89	46	0,52	60	57	0,95
Â.Nhạc		Nhạc cụ thể hiện giai điệu										
Â.Nhạc	54	Kèn phin	327.000	87	62	0,71	181	107	0,59	85	95	1,12
Â.Nhạc	55	Recorder	44.000	265	166	0,63	340	177	0,52	261	281	1,08
Â.Nhạc	56	Xylophone	220.000	40	24	0,60		3	Ban đầu không đăng ký	37	40	1,08
Â.Nhạc	57	Handbells	305.000	14	10	0,71		3	Ban đầu không đăng ký	16	17	1,06
Â.Nhạc	58	Electric keyboard (dàn phím điện tử)	1.550.000	9	4	0,44	20	10	0,50	9	9	1,00
Â.Nhạc		Thiết bị dùng chung cho các nội dung										
M.Thuật		MÔN MỸ THUẬT										
M.Thuật		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (trang bị cho một phòng học bộ môn)										
M.Thuật	59	Bảng vẽ cá nhân	76.000	294	184	0,63	676	473	0,70	134	134	1,00
M.Thuật	60	Giấy vẽ (3 chân hoặc chữ A)	140.000	84	56	0,67	171	65	0,38			
M.Thuật	61	Bục đặt mẫu	280.000	8	6	0,75	32	12	0,38	4	4	1,00
M.Thuật	62	Các hình khối cơ bản	550.000	4	3	0,75	12	12	1,00			
M.Thuật	63	Kẹp giấy	22.000	126	66	0,52	300	169	0,56	96	84	0,88
M.Thuật	64	Tủ giá	1.480.000	18	11	0,61	82	22	0,27	19	28	1,47
M.Thuật	65	Bút lông	20.000	413	260	0,63	749	367	0,49	338	338	1,00
M.Thuật	66	Bảng pha màu (Palet)	24.000	398	245	0,62	747	400	0,54	303	303	1,00
M.Thuật	67	Xô đựng nước	24.000	405	243	0,60	706	262	0,37	185	185	1,00
M.Thuật	68	Tap dề	27.000	420	258	0,61	740	317	0,43	210	210	1,00
M.Thuật	69	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	16.000	421	258	0,61	778	280	0,36	317	318	1,00
M.Thuật	70	Màu Gouat (Gouache colour)	231.000	141	88	0,62	263	136	0,52	121	121	1,00

[illegible]

Môn	STT	Danh mục thiết bị	Đơn giá	Vấn Dấn			Cố Tò			Ba Chẽ		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
Z				897.694.000	559.148.000	0,62	264.204.000	273.475.000	1,04	298.207.000	226.692.000	0,76
Chung		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG					76	66	0,87	112	104	0,93
Chung	1	Bảng nhôm	28.000	413	199	0,48						
Chung	2	Bảng phụ	69.000	77	42	0,55	6	11	1,83		11	Ban đầu không đăng ký
Chung	3	Tủ giá đựng thiết bị	1.480.000	115	77	0,67	12	22	1,83	28	24	0,86
Chung	4	Nam châm	5.000	1707	943	0,55	210	280	1,33	780	780	1,00
Chung	5	Nẹp treo tranh	32.000	58	46	0,79	40	20	0,50	100	100	1,00
Chung	6	Giá treo tranh	380.000	21	16	0,76	6	3	0,50			
Chung	7	Đai đĩa	1.850.000	14	7	0,50	2	2	1,00	2	1	0,50
Chung	8	Đầu DVD	1.050.000	9	1	0,11	4	4	1,00	1		
Chung	9	Máy ảnh	2.700.000	8	3	0,38	2	2	1,00			
Chung	10	Cân	780.000	11	4	0,36	5	4	0,80	4	2	0,50
N.Ngữ		MÔN NGOẠI NGỮ										
N.Ngữ		Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)										
N.Ngữ	11	Đai đĩa CD	1.770.000	1								
N.Ngữ	12	Đầu đĩa	1.030.000	1								
N.Ngữ	13	Bộ học liệu bảng tranh	149.000	27			3	1	0,33	1	1	1,00
N.Ngữ		Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2 - được trang bị và lắp đặt cho 01 phòng học Bộ môn Ngoại ngữ)										
N.Ngữ	14	Bộ học liệu bảng tranh	149.000	57	18	0,32	6	10	1,67			
Tin học		MÔN TIN HỌC										
Tin học		PHONG THỰC HÀNH TIN HỌC										
Tin học	15	Bàn để máy tính, ghế ngồi	1.337.000	7	53	7,57	38	40	1,05	50	27	0,54
C.Nghệ		MÔN CÔNG NGHỆ										
C.Nghệ		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG										
C.Nghệ	16	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	225.000	210	87	0,41	120	200	1,67	82	42	0,51
C.Nghệ	17	Bộ dụng cụ thủ công	88.000	210	84	0,40	100	200	2,00	96	56	0,58
C.Nghệ	18	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây cảnh	205.000	5	7	1,40	5	11	2,20			
C.Nghệ		THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ										
C.Nghệ		Tranh ảnh										
C.Nghệ		Sử dụng đèn học										
C.Nghệ	19	Đèn học	14.000	27	9	0,33	7				6	Ban đầu không đăng ký
C.Nghệ	20	Mất an toàn khi sử dụng đèn học	14.000	27	11	0,41	7					
C.Nghệ		Sử dụng quạt điện										

Môn	STT	Danh mục thiết bị	Đơn giá	Văn Đồn			Cố Tò			Ba Chẽ	
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng
C.Nghệ	21	Quạt điện	14.000	27	11	0,41	7		Sau rà soát bỏ		6
C.Nghệ	22	Mát an toàn khi sử dụng quạt điện	14.000	27	11	0,41	7		Sau rà soát bỏ		6
C.Nghệ	23	Sử dụng máy thu thanh	14.000	27	11	0,41	7		Sau rà soát bỏ		6
C.Nghệ	24	Mối quan hệ dài truyền hình và máy thu hình (tivi)	14.000	27	10	0,37	7		Sau rà soát bỏ		6
C.Nghệ		Trồng hoa và cây cảnh trong chậu									
C.Nghệ	25	Quy trình các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu	14.000	27	11	0,41	7		Sau rà soát bỏ		5
C.Nghệ		MÔ HÌNH, MẪU VẬT									
C.Nghệ	26	Sử dụng đèn học	200.000	52	26	0,50	12	10	0,83	19	14
GDTC		MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT									
GDTC	27	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG									
GDTC	28	Cờ	8.000	25	8	0,32	6	10	1,67		
GDTC	29	Thước dây	115.000	6	4	0,67	6	2	0,33		
GDTC	30	Năm thể thao	14.000	300	166	0,55	80	40	0,50		
GDTC	31	Bơm	182.000	20	7	0,35	4	4	1,00	16	16
GDTC	32	Dây nhảy cá nhân	15.000	286	189	0,66	20	20	1,00	140	120
GDTC	33	Dây nhảy tập thể	23.000	8	4	0,50	1	1	1,00	9	9
GDTC	34	Dây kéo co	550.000	18	9	0,50	5	3	0,60	9	9
GDTC		THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ									
GDTC		Tư thế và kĩ năng vận động cơ bản									
GDTC	35	Cầu thẳng bằng thép	1.738.000	20	10	0,50	6	4	0,67		2
GDTC	36	Thảm xốp	335.000	184	129	0,70	30	16	0,53	20	
GDTC	37	Bài thể dục									
GDTC	38	Hoa	18.000	385	120	0,31	105	100	0,95	420	350
GDTC	39	Vòng	24.000	140	91	0,65	6	50	8,33	105	105
GDTC	40	Giấy	12.000				6	72	12,00	105	105
GDTC		THIẾT BỊ DẠY HỌC MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN									
GDTC		(Chỉ trang bị những dụng cụ/thiết bị tương ứng, phù hợp với môn thể thao được nhà trường lựa chọn)									
GDTC	39	Bóng đá	97.000	126	28	0,22	41	45	1,10	137	137
GDTC	40	Quả bóng đá	4.730.000	7	4	0,57	4	2	0,50		
GDTC		Bóng rổ									
GDTC	41	Quả bóng rổ	100.000	45	11	0,24	40	20	0,50	97	97

Môn	STT	Danh mục thiết bị	Đơn giá	Vấn Dồn			Cố Tò			Ba Chẽ		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
GDTC	42	Cột, bảng bóng rổ	3.950.000	3	4	1,33	4	1	0,25			
GDTC		Bơi										
GDTC	43	Phao bơi	216.000							40	40	1,00
GDTC	44	Sào cừu hệ	484.000							2	2	1,00
GDTC	45	Phao cứu sinh	206.000		1	Ban đầu không đăng ký				6	6	1,00
Â.Nhạc		MÔN ÂM NHẠC										
Â.Nhạc		Nhạc cụ thể hiện tiết tấu										
Â.Nhạc	46	Trống nhỏ	71.000	6	36	6,00				20	5	0,25
Â.Nhạc	47	Song loan	27.000	3	43	14,33		10	Ban đầu không đăng ký			
Â.Nhạc	48	Thanh phách	7.000	218	198	0,91	5	15	3,00	40	5	0,13
Â.Nhạc	49	Triangle	35.000	7	30	4,29		10	Ban đầu không đăng ký	5		
Â.Nhac	50	Tambourine	87.000	55	38	0,69	10	5	0,50	10	5	0,50
Â.Nhac	51	Bells Instrument	50.000	60	38	0,63	10	5	0,50	7	7	1,00
Â.Nhac	52	Maracas	100.000	60	68	1,13	15	5	0,33	17	12	0,71
Â.Nhac	53	Woodblock	87.000	37	22	0,59	9	3	0,33	36	32	0,89
Â.Nhac		Nhạc cụ thể hiện giai điệu										
Â.Nhac	54	Kèn phim	327.000	110	77	0,70	20	32	1,60	90	90	1,00
Â.Nhac	55	Recorder	44.000	180	168	0,93	40	80	2,00	160	140	0,88
Â.Nhac	56	Xylophone	220.000	30	13	0,43	6	6	1,00			
Â.Nhac	57	Handbells	305.000	12	10	0,83	2	2	1,00			
Â.Nhac	58	Electric keyboard (dàn phím điện tử)	1.550.000	8	7	0,88				6	3	0,50
Â.Nhac		Thiết bị dùng chung cho các môn										
M.Thuật		MÔN MỸ THUẬT										
M.Thuật		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (trang bị cho một phòng học bộ môn)										
M.Thuật	59	Bảng vẽ cá nhân	76.000	224	123	0,55	160	80	0,50	70	70	1,00
M.Thuật	60	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	140.000	36	5	0,14	3	3	1,00	70	70	1,00
M.Thuật	61	Bục đặt mẫu	280.000	4	12	3,00				8	8	1,00
M.Thuật	62	Các hình khối cơ bản	550.000	3	3	1,00				3	2	0,67
M.Thuật	63	Kẹp giấy	22.000	135	97	0,72	33	24	0,73			
M.Thuật	64	Tủ giá	1.480.000	58	12	0,21	6	6	1,00			
M.Thuật	65	Bút lông	20.000	385	239	0,62	70	80	1,14			
M.Thuật	66	Bảng pha màu (Palet)	24.000	360	223	0,62	70	80	1,14			
M.Thuật	67	Xô đựng nước	24.000	379	183	0,48	70	80	1,14			
M.Thuật	68	Tạp dề	27.000	405	218	0,54	70	110	1,57			
M.Thuật	69	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	16.000	405	193	0,48	70	73	1,04			
M.Thuật	70	Màu Gouache (Gouache colour)	231.000	129	80	0,62	24	25	1,04			

[illegible]

80
N
N
10
N
1

B/

Môn	STT	Danh mục thiết bị	Đơn giá	Tiền Yên			Bình Liêu			Đầm Hà		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
z				481.185.000	433.310.000	0,90	317.990.000	247.559.000	0,78	1.382.855.000	979.126.000	0,71
Chung		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG										
Chung	1	Bảng nhóm	28.000	195	169	0,87	108	108	1,00	442	406	0,92
Chung	2	Bảng phụ	69.000				19	12	0,63	107	98	0,92
Chung	3	Tủ/giá đựng thiết bị	1.480.000	62	60	0,97	43	35	0,81	141	101	0,72
Chung	4	Nam châm	5.000	1370	1270	0,93	620	620	1,00	1690	1690	1,00
Chung	5	Nẹp treo tranh	32.000				10	10	1,00	350	260	0,74
Chung	6	Giá treo tranh	380.000				3	3	1,00	33	14	0,42
Chung	7	Đĩa đĩa	1.850.000	1	1	1,00				11	3	0,27
Chung	8	Đầu DVD	1.050.000							9	4	0,44
Chung	9	Máy ảnh	2.700.000				3	3	1,00	9	9	1,00
Chung	10	Cân	780.000	6	3	0,50	1	1	1,00	16	15	0,94
N.Ngữ		MÔN NGOẠI NGỮ										
N.Ngữ		Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)										
N.Ngữ	11	Đĩa đĩa CD	1.770.000				2	2	1,00	2		Sau rà soát bỏ
N.Ngữ	12	Đầu đĩa	1.030.000				1	1	1,00	1		Sau rà soát bỏ
N.Ngữ	13	Bộ học liệu bảng tranh	149.000	4	10	2,50	14	4	0,29	22		Sau rà soát bỏ
N.Ngữ		Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2 - được trang bị và lắp đặt cho 01 phòng học Bộ môn Ngoại ngữ)										
N.Ngữ	14	Bộ học liệu bảng tranh	149.000							23	10	0,43
Tin học		MÔN TIN HỌC										
Tin học		PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC										
Tin học	15	Bản đồ máy tính, ghế ngồi	1.337.000	32	44	1,38	35	5	0,14	255	161	0,63
C.Nghệ		MÔN CÔNG NGHỆ										
C.Nghệ		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG										
C.Nghệ	16	Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật	225.000	10	17	1,70	80	80	1,00	230	198	0,86
C.Nghệ	17	Bộ dụng cụ thủ công	88.000	8	4	0,50	80	80	1,00	230	198	0,86
C.Nghệ	18	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây cảnh	205.000	94	88	0,94				12	26	2,17
C.Nghệ		THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ										
C.Nghệ		Tranh ảnh										
C.Nghệ		Sử dụng đèn học										
C.Nghệ	19	Đèn học	14.000				23	18	0,78	34	18	0,53
C.Nghệ	20	Mắt an toàn khi sử dụng đèn học	14.000				23	11	0,48	34	18	0,53
C.Nghệ		Sử dụng quạt điện										

11-12-2023 15:11

Môn	STT	Danh mục thiết bị	Đơn giá	Tiền Yên		Bình Liêu		Đầm Hà	
				SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
C. Nghệ	21	Quạt điện	14.000			23	18	0,78	0,53
C. Nghệ	22	Mất an toàn khi sử dụng quạt điện	14.000			23	18	0,78	0,53
C. Nghệ		Sử dụng máy thu thanh							
C. Nghệ	23	Mối quan hệ đại phát thanh và máy thu thanh	14.000			23	18	0,78	0,53
C. Nghệ		Sử dụng máy thu hình							
C. Nghệ	24	Mối quan hệ đại truyền hình và máy thu hình (tivi)	14.000			23	18	0,78	0,53
C. Nghệ		Trồng hoa và cây cảnh trong chậu							
C. Nghệ	25	Quy trình các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu	14.000			10	6	0,60	0,53
C. Nghệ		MÔ HÌNH, MẪU VẬT							
C. Nghệ		Sử dụng đèn học							
C. Nghệ	26	Đèn học	200.000	16	1,19	5	5	1,00	0,59
GDTC		MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT							
GDTC		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG							
GDTC	27	Còi	8.000	6	Sau rà soát bỏ	12	12	1,00	0,71
GDTC	28	Thước dây	115.000	2	1,00	2	2	1,00	0,61
GDTC	29	Năm thể thao	14.000	80	1,00	40	40	1,00	0,80
GDTC	30	Bơm	182.000	22	0,95	12	11	0,92	0,94
GDTC	31	Dây nhảy cá nhân	15.000	384	1,00	185	185	1,00	1,00
GDTC	32	Dây nhảy tập thể	23.000	20	1,20	7	7	1,00	0,96
GDTC	33	Dây kéo co	550.000	17	0,88	11	11	1,00	1,00
GDTC		THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ							
GDTC		Tư thế và kĩ năng vận động cơ bản							
GDTC	34	Cầu thăng bằng thấp	1.738.000	18	0,67	4	4	1,00	0,67
GDTC	35	Thảm xốp	335.000						0,95
GDTC		Bài thể dục							
GDTC	36	Hoa	18.000	630	0,72	35	35	1,00	1,00
GDTC	37	Vòng	24.000			190	190	1,00	0,66
GDTC	38	Gậy	12.000	70	Ban đầu không đăng ký		80	Ban đầu không đăng ký	2,00
GDTC		THIẾT BỊ DẠY HỌC MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN							
GDTC		(Chỉ trang bị những dụng cụ/thiết bị tương ứng, phù hợp với môn thể thao được nhà trường lựa chọn)							
GDTC		Bóng đá							
GDTC	39	Quả bóng đá	97.000	337	0,85	219	211	0,96	0,85
GDTC	40	Cầu môn	4.730.000			1	1	1,00	0,63
GDTC		Bóng rổ							
GDTC	41	Quả bóng rổ	100.000	140	0,46	184	130	0,71	0,75

Môn	STT	Danh mục thiết bị	Đơn giá	Tiền Yên		Bình Liêu		Đầm Hà		Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	
GDTC	42	Cột, bảng bóng rổ	3.950.000	1		Sau rà soát bỏ		14	12	0,86
GDTC		Bơi								
GDTC	43	Phao bơi	216.000	60	20	0,33		20		Sau rà soát bỏ
GDTC	44	Sào cứu hộ	484.000	6	2	0,33		2		Sau rà soát bỏ
GDTC	45	Phao cứu sinh	206.000	18	6	0,33		6		Sau rà soát bỏ
Â.Nhạc		MÔN ÂM NHẠC								
Â.Nhạc		Nhạc cụ thể hiện tiết tấu								
Â.Nhạc	46	Trống nhỏ	71.000	10	15	1,50	13	31	16	0,52
Â.Nhạc	47	Song loan	27.000	25	15	0,60	10	20	10	0,50
Â.Nhạc	48	Thanh phách	7.000	65	15	0,23	100	75	40	0,53
Â.Nhạc	49	Triangle	35.000	25	10	0,40	5	25	10	0,40
Â.Nhạc	50	Tambourine	87.000	75	45	0,60		51	36	0,71
Â.Nhạc	51	Bells Instrument	50.000	85	55	0,65		51	36	0,71
Â.Nhạc	52	Maracas	100.000	90	75	0,83		51	41	0,80
Â.Nhạc	53	Woodblock	87.000	56	36	0,64	9	37	24	0,65
Â.Nhạc		Nhạc cụ thể hiện giai điệu								
Â.Nhạc	54	Kèn phim	327.000	105	100	0,95	29	80	55	0,69
Â.Nhạc	55	Recorder	44.000	140	170	1,21	60	160	123	0,77
Â.Nhạc	56	Xylophone	220.000				3	24	15	0,63
Â.Nhạc	57	Handbells	305.000				2	8	6	0,75
Â.Nhạc	58	Electric keyboard (dàn phim điện tử)	1.550.000	3	3	1,00	2	4	2	0,50
Â.Nhạc		Thiết bị dùng chung cho các nội dung								
M.Thuật		MÔN MỸ THUẬT								
M.Thuật		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (trang bị cho một phòng học bộ môn)								
M.Thuật	59	Bảng vẽ cá nhân	76.000				114	89	240	0,87
M.Thuật	60	Giấy vẽ (3 chân hoặc chữ A)	140.000				89	95	95	0,71
M.Thuật	61	Bục đặt mẫu	280.000				8	49	43	0,88
M.Thuật	62	Các hình khối cơ bản	550.000	1	1	1,00	2	9	6	0,67
M.Thuật	63	Kẹp giấy	22.000	19	22	1,16	12	132	78	0,59
M.Thuật	64	Tủ/giấy	1.480.000				7	30	15	0,50
M.Thuật	65	Bút lông	20.000	445	420	0,94	175	315	315	1,00
M.Thuật	66	Bảng pha màu (Palet)	24.000	420	350	0,83	140	315	255	0,81
M.Thuật	67	Xô đựng nước	24.000	60	35	0,58	40	315	255	0,81
M.Thuật	68	Tạp dề	27.000	60	60	1,00	140	315	315	1,00
M.Thuật	69	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	16.000	422	397	0,94	140	315	226	0,72
M.Thuật	70	Màu Goát (Gouache colour)	231.000	207	195	0,94	60	114	86	0,75

[illegible]

Môn	STT	Danh mục thiết bị	Đơn giá	Hải Hà			Móng Cái		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
z				1.543.658.000	1.089.958.000	0,71	855.262.000	513.483.000	0,60
Chung		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG							
Chung	1	Bảng nhóm	28.000	939	863	0,92	62	382	6,16
Chung	2	Bảng phụ	69.000		161	Ban đầu không đăng ký		53	Ban đầu không đăng ký
Chung	3	Tủ/giá đựng thiết bị	1.480.000	160	116	0,73	144	87	0,60
Chung	4	Nam châm	5.000	3540	3180	0,90		250	
Chung	5	Nep treo tranh	32.000	66	56	0,85		5	Ban đầu không đăng ký
Chung	6	Giá treo tranh	380.000	15	11	0,73		1	Ban đầu không đăng ký
Chung	7	Đai đĩa	1.850.000	5	3	0,60	4		Sau rà soát bỏ
Chung	8	Đầu DVD	1.050.000						
Chung	9	Máy ảnh	2.700.000		3	Ban đầu không đăng ký		1	Ban đầu không đăng ký
Chung	10	Cán	780.000	23	16	0,70		6	Ban đầu không đăng ký
N.Ngữ		MÔN NGOẠI NGỮ							
N.Ngữ		Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)							
N.Ngữ	11	Đài đĩa CD	1.770.000	1	1	1,00			
N.Ngữ	12	Đầu đĩa	1.030.000	1					
N.Ngữ	13	Bộ học liệu bằng tranh	149.000		17	Ban đầu không đăng ký			
N.Ngữ		Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2 - được trang bị và lắp đặt cho 01 phòng học Bộ môn Ngoại ngữ)							
N.Ngữ	14	Bộ học liệu bằng tranh	149.000		35	Ban đầu không đăng ký	1		Sau rà soát bỏ
Tin học		MÔN TIN HỌC							
Tin học		PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC							
Tin học	15	Bàn để máy tính, ghế ngồi	1.337.000	310	199	0,64	247	146	0,59
C.Nghề		MÔN CÔNG NGHỆ							
C.Nghề		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG							
C.Nghề	16	Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật	225.000	272	180	0,66	40	2	0,05
C.Nghề	17	Bộ dụng cụ thủ công	88.000	272	190	0,70	40	22	0,55
C.Nghề	18	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây cảnh	205.000	26	26	1,00	6	3	0,50
C.Nghề		THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ							
C.Nghề		Tranh ảnh							
C.Nghề		Sử dụng đèn học							
C.Nghề	19	Đèn học	14.000		32	Ban đầu không đăng ký		3	Ban đầu không đăng ký
C.Nghề	20	Mắt an toàn khi sử dụng đèn học	14.000		32	Ban đầu không đăng ký		3	Ban đầu không đăng ký
C.Nghề		Sử dụng quạt điện							

Môn	STT	Danh mục thiết bị	Đơn giá	Hải Hà			Móng Cái		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
C.Nghệ	21	Quạt điện	14.000		32	Ban đầu không đăng ký		3	Ban đầu không đăng ký
C.Nghệ	22	Mất an toàn khi sử dụng quạt điện	14.000		32	Ban đầu không đăng ký		3	Ban đầu không đăng ký
C.Nghệ	23	Sử dụng máy thu thanh	14.000		32	Ban đầu không đăng ký		3	Ban đầu không đăng ký
C.Nghệ	24	Mối quan hệ đại phát thanh và máy thu hình (tivi)	14.000		32	Ban đầu không đăng ký		3	Ban đầu không đăng ký
C.Nghệ	25	Trồng hoa và cây cảnh trong chậu							
C.Nghệ	26	Quy trình các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu	14.000		32	Ban đầu không đăng ký		3	Ban đầu không đăng ký
C.Nghệ	27	MÔ HÌNH, MẪU VẬT							
C.Nghệ	28	Sử dụng đèn học	200.000	58	52	0,90		2	Ban đầu không đăng ký
GDTC	29	Dèn học							
GDTC	30	MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT							
GDTC	31	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG							
GDTC	32	Còi	8.000	24	17	0,71	68	18	0,26
GDTC	33	Thước dây	115.000	14	15	1,07	54	8	0,15
GDTC	34	Nám thể thao	14.000	380	290	0,76	460	180	0,39
GDTC	35	Bơm	182.000	26	20	0,77	17	8	0,47
GDTC	36	Dây nhảy cá nhân	15.000	258	235	0,91	580	100	0,17
GDTC	37	Dây nhảy tập thể	23.000	28	30	1,07	43	23	0,53
GDTC	38	Dây kéo co	550.000	46	40	0,87	28	21	0,75
GDTC	39	THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ							
GDTC	40	Tư thế và kĩ năng vận động cơ bản							
GDTC	41	Cầu thăng bằng thấp	1.738.000	35	16	0,46	18		Sau rà soát bỏ
GDTC	42	Thảm xốp	335.000	296	233	0,79	130	51	0,39
GDTC	43	Bài thể dục							
GDTC	44	Hoa	18.000	510	300	0,59	140	280	Sau rà soát bỏ
GDTC	45	Vòng	24.000	245	140	0,57	630	70	0,44
GDTC	46	Gậy	12.000		35	Ban đầu không đăng ký			Ban đầu không đăng ký
GDTC	47	THIẾT BỊ DẠY HỌC MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN							
GDTC	48	(Chỉ trang bị những dụng cụ/thiết bị tương ứng, phù hợp với môn thể thao được nhà trường lựa chọn)							
GDTC	49	Bóng đá	97.000	145	129	0,89	128	128	1,00
GDTC	50	Quả bóng đá	4.730.000	10	8	0,80	8	8	1,00
GDTC	51	Cầu môn							
GDTC	52	Bóng rổ							
GDTC	53	Quả bóng rổ	100.000	158	100	0,63		20	Ban đầu không đăng ký



Môn	STT	Danh mục thiết bị	Đơn giá	Hải Hà			Móng Cái		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
GDTG	42	Cột, bảng bóng rổ	3.950.000	13	8	0,62		2	Ban đầu không đăng ký
GDTG		Bơi							
GDTG	43	Phao bơi	216.000		1	Ban đầu không đăng ký			
GDTG	44	Sào cứu hộ	484.000		1	Ban đầu không đăng ký			
GDTG	45	Phao cứu sinh	206.000						
Â.Nhạc		MÔN ÂM NHẠC							
Â.Nhạc		Nhạc cụ thể hiện tiết tấu							
Â.Nhạc	46	Trống nhỏ	71.000	11	7	0,64	10	70	7,00
Â.Nhạc	47	Song loan	27.000	21	16	0,76		35	Ban đầu không đăng ký
Â.Nhạc	48	Thanh phách	7.000	140	123	0,88		45	Ban đầu không đăng ký
Â.Nhạc	49	Triangle	35.000	16	5	0,31	5	5	1,00
Â.Nhạc	50	Tambourine	87.000	66	41	0,62	9		Sau rà soát bỏ
Â.Nhạc	51	Bells Instrument	50.000	56	36	0,64	13		Sau rà soát bỏ
Â.Nhạc	52	Maracas	100.000	66	41	0,62	18	5	0,28
Â.Nhạc	53	Woodblock	87.000	41	28	0,68	14		Sau rà soát bỏ
Â.Nhạc		Nhạc cụ thể hiện giai điệu							
Â.Nhạc	54	Kèn phim	327.000	103	62	0,60	5	10	2,00
Â.Nhạc	55	Recorder	44.000	241	146	0,61	30	300	10,00
Â.Nhạc	56	Xylophone	220.000		20	Ban đầu không đăng ký	6	3	0,50
Â.Nhạc	57	Handbells	305.000		8	Ban đầu không đăng ký	2	1	0,50
Â.Nhạc	58	Electric keyboard (dàn phím điện tử)	1.550.000	7	4	0,57	2	1	0,50
Â.Nhạc		Thiết bị dùng chung cho các nội dung							
M.Thuật		MÔN MỸ THUẬT							
M.Thuật		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (trang bị cho một phòng học bộ môn)							
M.Thuật	59	Bảng vẽ cá nhân	76.000	249	181	0,73	99	70	0,71
M.Thuật	60	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	140.000	140	110	0,79	70		Sau rà soát bỏ
M.Thuật	61	Bục đặt mẫu	280.000	18	21	1,17	14	1	0,07
M.Thuật	62	Các hình khối cơ bản	550.000	8	8	1,00	4		Sau rà soát bỏ
M.Thuật	63	Kẹp giấy	22.000	145	91	0,63	72	49	0,68
M.Thuật	64	Tủ/giá	1.480.000	22	7	0,32	14	1	0,07
M.Thuật	65	Bút lông	20.000	387	352	0,91	280	110	0,39
M.Thuật	66	Bảng pha màu (Palet)	24.000	420	382	0,91	280	110	0,39
M.Thuật	67	Xô đựng nước	24.000	414	321	0,78	210	110	0,52
M.Thuật	68	Tap dề	27.000	419	313	0,75	280	145	0,52
M.Thuật	69	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	16.000	455	358	0,79	245	110	0,45
M.Thuật	70	Màu Gouache (Gouache colour)	231.000	147	112	0,76	72	41	0,57

Môn	STT	Danh mục thiết bị	Đơn giá	Hải Hà			Móng Cái		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
M.Thuật		TRANH ANH PHỤC VỤ							
M.Thuật	71	Kiến thức cơ bản (trang bị cho một phòng học bộ môn) Tranh vẽ màu sắc	14.000	14	10	0,71	4	2	0,50
M.Thuật	72	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	27.000	14	10	0,71	4	2	0,50
M.Thuật	73	Họa văn, họa tiết dân tộc	14.000	13	18	1,38	4	2	0,50
HĐTN		MÔN HOẠT ĐỘNG TRẠI NGHĨEM							
HĐTN		THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ							
HĐTN		TRANH ANH							
HĐTN		Hoạt động hướng vào bản thân							
HĐTN	74	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	23.000	524	239	0,46		31	Ban đầu không đăng ký
HĐTN		Hoạt động hướng đến xã hội							
HĐTN	75	Bộ thẻ Gia đình em	35.000	375	109	0,29			
HĐTN	76	Bộ tranh Tình bạn	92.000	113	32	0,28			
HĐTN		Hoạt động hướng nghiệp							
HĐTN	77	Bộ tranh Nghề của bố mẹ em	38.000	186	48	0,26			
HĐTN		DỤNG CỤ							
HĐTN		Hoạt động hướng nghiệp							
HĐTN	78	Bộ dụng cụ làm về sinh trưởng học	121.000	120	100	0,83		2	Ban đầu không đăng ký
HĐTN	79	Bộ công cụ làm về sinh lớp học	121.000	306	165	0,54		6	Ban đầu không đăng ký
HĐTN	80	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường	230.000	120	103	0,86		2	Ban đầu không đăng ký
		Tổng 80 danh mục							

BẢNG TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG THCS TỈNH QUẢNG NINH

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Số lượng thỏa thuận khung	Số lượng sau khi rà soát	Tỷ lệ SL / SL đăng ký ban đầu	Đồng Triệu			Ưống Bì		
							SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL / SL đăng ký ban đầu
Chung		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG	31.587.208.400	31.205.527.000	21.698.148.400	0,70	4.063.801.000	3.711.548.000	0,91	1.666.348.600	1.453.848.800	0,87
Chung	1	Bảng nhóm	28.000	1285	1121	0,87	201	204	1,01	243	173	0,71
Chung	2	Tủ đựng thiết bị	1.480.000	322	294	0,91	38	42	1,11	29	24	0,83
Chung	3	Giá để thiết bị	820.000	287	239	0,83	24	24	1,00	29	24	0,83
Chung	4	Nam châm	5.000	3610	4786	1,33		555	Ban đầu không đăng ký			
Chung	5	Nep treo tranh	32.000	1597	1101	0,69	275	65	0,24	119	98	0,82
Chung	6	Giá treo tranh	380.000	212	137	0,65	36	12	0,33	18	16	0,89
Chung	7	Đài đĩa	1.850.000	132	80	0,61	20	12	0,60	6	7	1,17
Chung	8	Đầu DVD	1.050.000	35	20	0,57						
Chung	9	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	2.700.000	46	43	0,93		2	Ban đầu không đăng ký			
Chung	10	Cân	780.000	94	84	0,89		7	Ban đầu không đăng ký			
Ngoại ngữ		MÔN NGOẠI NGỮ										
Ngoại ngữ	11	Đài đĩa CD	1.770.000	42	18	0,43				1	1	1,00
Ngoại ngữ	12	Đầu đĩa	1.030.000	13	7	0,54				1	1	1,00
CN		MÔN CÔNG NGHỆ										
CN	13	Bộ vật liệu cơ khí	480.000	522	471	0,90	70	70	1,00	38	38	1,00
CN	14	Bộ dụng cụ cơ khí	1.150.000	512	469	0,92	69	65	0,94	36	35	0,97
CN	15	Bộ dụng cụ điện	900.000	536	479	0,89	73	71	0,97	39	38	0,97
CN	16	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	2.100.000	268	230	0,86	38	37	0,97	20	20	1,00
CN	17	Găng tay bảo hộ lao động	13.000	268	666	2,49	22	168	7,64	16	29	1,81
CN	18	Kính bảo hộ	68.000	227	510	2,25	22	113	5,14	16	20	1,25
CN	19	Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở	19.000	68	47	0,69	3			2	2	1,00
CN	20	Kiến trúc nhà ở Việt Nam	19.000	69	49	0,71	4	1	0,25	2	2	1,00
CN	21	Xây dựng nhà ở	19.000	68	48	0,71	3			2	2	1,00
CN	22	Ngôi nhà thông minh	19.000	70	49	0,70	4			2	2	1,00
CN	23	Thực phẩm trong gia đình	19.000	70	49	0,70	4	1	0,25	2	2	1,00
CN	24	Phương pháp bảo quản thực phẩm	19.000	71	47	0,66	5	1	0,20	2	2	1,00

11/2/2024

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Số lượng thoả thuận khung	Số lượng sau khi rà soát	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	Đồng Triệu			Uống Bì		
							SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
CN	25	Phương pháp chế biến thực phẩm	19.000	66	45	0,68	4	1	0,25	2	2	1,00
CN	26	Trang phục và đời sống	19.000	68	52	0,76	3		Sau khi rà soát bỏ	2	2	1,00
CN	27	Thời trang trong cuộc sống	19.000	68	47	0,69	3		Sau khi rà soát bỏ	2	2	1,00
CN	28	Lựa chọn và sử dụng trang phục	19.000	69	49	0,71	4		Sau khi rà soát bỏ	2	2	1,00
CN	29	Nội cơm điện	19.000	64	56	0,88	3		Sau khi rà soát bỏ	2	2	1,00
CN	30	Bếp điện	19.000	65	55	0,85	3		Sau khi rà soát bỏ	2	2	1,00
CN	31	Đèn điện	19.000	73	64	0,88	3		Sau khi rà soát bỏ	2	2	1,00
CN	32	Mô hình trồng trọt công nghệ cao	19.000	85	61	0,72	7	1	0,14	3	3	1,00
CN	33	Quy trình trồng trọt	19.000	85	55	0,65	6	1	0,17	3	3	1,00
CN	34	Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền	19.000	83	56	0,67	5	1	0,20	3	3	1,00
CN	35	Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao	19.000	95	61	0,64	5	1	0,20	15	10	0,67
CN	36	Hình chiếu vuông góc	19.000	105	69	0,66	6	2	0,33	15	2	0,13
CN	37	Bản vẽ xây dựng	19.000	93	70	0,75	6	2	0,33	3	2	0,67
CN	38	Tính hướng mắt an toàn điện	19.000	88	60	0,68	6	1	0,17	3	2	0,67
CN	39	Sơ cứu người bị điện giật	19.000	93	67	0,72	6	1	0,17	3	2	0,67
CN	40	Cầu trục chung của mạch điện	19.000	94	68	0,72	7	2	0,29	3	2	0,67
CN	41	Mạch điện điều khiển đơn giản	19.000	94	66	0,70	7	2	0,29	3	3	1,00
CN	42	Hộp mẫu các loại vại	82.000	126	139	1,10	16	15	0,94	10	7	0,70
CN	43	Nội cơm điện	730.000	510	327	0,64	80	66	0,83	28	18	0,64
CN	44	Bếp điện	750.000	517	331	0,64	80	65	0,81	28	18	0,64
CN	45	Quạt điện	330.000	520	345	0,66	76	62	0,82	28	18	0,64
CN	46	Khởi hình học cơ bản	425.000	184	152	0,83	20	20	1,00	14	13	0,93
CN	47	Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động	530.000	520	416	0,80	64	60	0,94	31	25	0,81
CN	48	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt.	275.000	590	461	0,78	88	81	0,92	32	28	0,88
CN	49	Bộ dụng cụ tía hoa, trang trí món ăn.	165.000	564	455	0,81	82	84	1,02	30	26	0,87
CN	50	Bộ dụng cụ giám cảnh	220.000	624	545	0,87	74	82	1,11	36	32	0,89
CN	51	Đĩa đo độ trong của nước (đĩa Secchi)	115.000	593	461	0,78	69	69	1,00	32	22	0,69

18
IN
TA
BI
DO
AN
7

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Số lượng thỏa thuận khung	Số lượng sau khi rà soát	Tỷ lệ SL rà soát /SL đăng ký ban đầu	Đồng Triệu			Ước Bì		
							SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát /SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát /SL đăng ký ban đầu
CN	52	Thùng nhựa đựng nước	300.000	323	242	0,75	30	32	1,07	24	16	0,67
CN	53	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	280.000	319	294	0,92	44	46	1,05	18	14	0,78
CN	54	Dụng cụ thực hành cơ khí		564	315	0,56	74	60	0,81	34	14	0,41
CN	55	Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện	295.000	597	486	0,81	82	84	1,02	36	28	0,78
Tin học		MÔN TIN HỌC										
Tin học	56	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	1.050.000	96	79	0,82	4	1	0,25	11	9	0,82
Tin học	57	Bàn để máy tính, ghế ngồi	1.337.000	2401	2070	0,86	180	192	1,07	138	160	1,16
Tin học	58	Thiết bị lưu trữ ngoài	2.200.000	45	56	1,24		8	Ban đầu không đăng ký			
Tin học	59	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	800.000	156	109	0,70	20	15	0,75	8	1	0,13
Tin học	60	Switch/Hub	220.000	124	92	0,74	15	13	0,87	9	6	0,67
Tin học	61	Wireless Router/ Access Point	415.000	127	92	0,72	18	15	0,83	9	6	0,67
Tin học	62	Cáp mạng UTP	13.000	11126	8.638	0,78	1700	1.100	0,65	600	550	0,92
Tin học	63	Đầu bấm mạng	5.800	11665	9.118	0,78	1700	1.180	0,69	492	346	0,70
GDTC		MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT										
GDTC		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG										
GDTC	64	Còi	8.000	624	512	0,82	59	61	1,03	63	50	0,79
GDTC	65	Thước dây	115.000	242	207	0,86	25	23	0,92	23	20	0,87
GDTC	66	Cờ lệnh thể thao	42.000	1001	856	0,86	113	108	0,96	92	78	0,85
GDTC	67	Năm thể thao	14.000	4928	3682	0,75	460	476	1,03	460	400	0,87
GDTC	68	Bom	182.000	310	241	0,78	40	37	0,93	23	19	0,83
GDTC	69	Dây nhảy cá nhân	15.000	1842	2174	1,18		205	Ban đầu không đăng ký			
GDTC	70	Dây nhảy tập thể	23.000	113	153	1,35		19	Ban đầu không đăng ký			
GDTC	71	Bóng ném	132.000	487	315	0,65	51	42	0,82	42	36	0,86
GDTC	72	Dây kéo co	550.000	289	222	0,77	41	37	0,90	22	21	0,95
GDTC	73	Quả bóng	50.000	1737	1330	0,77	106	96	0,91	123	113	0,92
GDTC	74	Lưới chắn bóng	489.000	287	228	0,79	38	33	0,87	17	16	0,94
GDTC	75	Bàn đạp xuất phát	250.000	691	543	0,79	56	52	0,93	79	59	0,75
GDTC	76	Dây đích	16.000	328	246	0,75	24	23	0,96	28	23	0,82

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Số lượng thoả thuận khung	Số lượng sau khi rà soát	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	Đồng Triệu			Ước Bì		
							SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
GDTC	77	Ván dăm nhảy	500.000	172	163	0,95	20	22	1,10	13	11	0,85
GDTC	78	Dụng cụ xới cát	65.000	307	248	0,81	38	37	0,97	22	20	0,91
GDTC	79	Bàn trang san cát	83.000	319	246	0,77	39	36	0,92	22	20	0,91
GDTC	80	Cột nhảy cao	1.100.000	174	156	0,90	18	17	0,94	15	13	0,87
GDTC	81	Xà nhảy cao	435.000	229	206	0,90	22	22	1,00	15	14	0,93
GDTC	82	Đệm nhảy cao	10.100.000	247	201	0,81	28	22	0,79	22	22	1,00
GDTC	83	Quả bóng đá	97.000	1738	1143	0,66	275	221	0,80	205	105	0,51
GDTC	84	Cầu môn	6.765.000	65	41	0,63	7	2	0,29	13	6	0,46
GDTC	85	Quả bóng rổ	100.000	1303	1039	0,80	75	45	0,60	180	67	0,37
GDTC	86	Cột, bảng bóng rổ	4.743.000	86	79	0,92	6	5	0,83	13	5	0,38
GDTC	87	Quả cầu lông	10.000	8955	6.710	0,75	800	700	0,88	450	400	0,89
GDTC	88	Vợt	175.000	3612	2529	0,70	318	288	0,91	180	140	0,78
GDTC	89	Cột, lưới	1.835.000	288	205	0,71	30	28	0,93	18	12	0,67
GDTC	90	Quả cầu đá	9.000	6652	5.822	0,88	557	537	0,96	480	420	0,88
GDTC	91	Cột, lưới	1.867.000	313	239	0,76	41	35	0,85	25	22	0,88
AN		MÔN ÂM NHẠC										
AN	92	Trống nhỏ	71.000	866	875	1,01	95	107	1,13	55	56	1,02
AN	93	Song loan	27.000	1799	1742	0,97	190	215	1,13	111	112	1,01
AN	94	Thanh phách	7.000	2973	2892	0,97	370	420	1,14	180	160	0,89
AN	95	Triangle	35.000	829	692	0,83	90	95	1,06	60	55	0,92
AN	96	Tambourine	87.000	814	659	0,81	85	85	1,00	60	55	0,92
AN	97	Bells Instrument	50.000	864	660	0,76	80	80	1,00	60	55	0,92
AN	98	Maracas	100.000	893	705	0,79	80	85	1,06	60	55	0,92
AN	99	Woodblock	87.000	553	420	0,76	50	54	1,08	36	33	0,92
AN	100	Kèn phim	327.000	1798	1345	0,75	190	200	1,05	110	107	0,97
AN	101	Recorder	44.000	4094	2972	0,73	475	510	1,07	300	280	0,93
AN	102	Xylophone	220.000	164	172	1,05		30	Ban đầu không đăng ký			
AN	103	Ukulele	655.000	281	256	0,91		50	Ban đầu không đăng ký			
AN	104	Electric keyboard (đàn phim điện tử)	1.550.000	131	100	0,76	18	20	1,11	9	9	1,00

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Số lượng thỏa thuận khung	Số lượng sau khi rà soát	Tỷ lệ SL rà soát /SL đăng ký ban đầu	Đồng Triệu			Ước Bì		
							SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát /SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát /SL đăng ký ban đầu
MT		MÔN MỸ THUẬT										
MT	105	Đèn chiếu sáng	830.000	171	108	0,63	18	16	0,89	9	9	1,00
MT	106	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	839.000	247	201	0,81	30	36	1,20	16	15	0,94
MT	107	Bản, ghế học mỹ thuật	805.000	2181	1317	0,60	294	284	0,97			
MT	108	Bục, bệ	630.000	95	77	0,81	16	17	1,06	5	6	1,20
MT	109	Tủ / giá	1.480.000	310	199	0,64	48	47	0,98	15	10	0,67
MT	110	Mẫu vẽ	680.000	259	178	0,69	20	22	1,10	5	6	1,20
MT	111	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	140.000	5043	3451	0,68	838	859	1,03	332	287	0,86
MT	112	Bảng vẽ	115.000	5244	3757	0,72	838	859	1,03	332	287	0,86
MT	113	Bút lông	20.000	6964	4453	0,64	844	945	1,12	357	357	1,00
MT	114	Bảng pha màu	26.000	5482	3861	0,70	843	905	1,07	332	287	0,86
MT	115	Ông rửa bút	24.000	5519	3648	0,66	883	945	1,07	332	242	0,73
MT	116	Lô đồ họa (tranh in)	120.000	10890	5.082	0,47	3119	2.497	0,80	242	238	0,98
MT	117	Màu Goát (Gouache colour)	231.000	7923	4.472	0,56	883	900	1,02	332	288	0,87
MT	118	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	20.000	3518	2338	0,66	311	135	0,43	41	133	3,24
MT	119	Bộ tranh/ảnh vẽ di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	75.000	73	47	0,64	6	1	0,17	5	4	0,80
MT	120	Bộ tranh/ảnh vẽ di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	94.000	72	49	0,68	5	1	0,20	5	3	0,60
MT	121	Bộ tranh/ảnh vẽ mỹ thuật Việt Nam thời kì trung đại	75.000	82	54	0,66	5	1	0,20	4	3	0,75
MT	122	Bộ tranh/ảnh vẽ mỹ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	75.000	83	53	0,64	5	1	0,20	4	3	0,75
MT	123	Bộ tranh/ảnh vẽ mỹ thuật thế giới thời kì trung đại	75.000	81	52	0,64	5	1	0,20	4	3	0,75
MT	124	Bộ tranh/ảnh vẽ mỹ thuật thế giới thời kì hiện đại	57.000	83	53	0,64	5	1	0,20	4	3	0,75
TNHN		MÔN HOẠT ĐỘNG TRẠI NGHIỆM, HUỐNG NGHIỆP										
TNHN	125	Bộ tranh vẽ các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	27.000	1640	549	0,33	224	80	0,36	24	17	0,71
TNHN		DUNG CỤ										
TNHN	126	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường, lớp học	121.000	1783	1117	0,63	279	257	0,92	32	26	0,81
TNHN	127	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường	230.000	709	493	0,70	95	90	0,95	40	37	0,93
TNHN	128	Bộ lễ trại	3.013.000	1742	784	0,45	295	240	0,81	28	27	0,96

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Quảng Yên			Hạ Long			Cẩm Phả		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
Chung		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG	31.587.208.400	2.454.918.400	1.820.505.200	0,74	7.106.199.000	4.184.377.000	0,59	1.777.487.000	1.553.596.000	0,87
Chung	1	Bảng nhóm	28.000	57	45	0,79	322	209	0,65	99	94	0,95
Chung	2	Tủ đựng thiết bị	1.480.000	22	18	0,82	67	66	0,99	5	3	0,60
Chung	3	Giá đỡ thiết bị	820.000	12	11	0,92	48	36	0,75			
Chung	4	Nam châm	5.000	300	240	0,80		110	Ban đầu không đăng ký		300	Ban đầu không đăng ký
Chung	5	Nep treo tranh	32.000				415	220	0,53	170	130	0,76
Chung	6	Giá treo tranh	380.000	6			50	28	0,56	15	12	0,80
Chung	7	Đai đĩa	1.850.000	4	4	1,00	39	16	0,41	9	8	0,89
Chung	8	Đầu DVD	1.050.000	2								
Chung	9	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	2.700.000	8	5	0,63					2	Ban đầu không đăng ký
Chung	10	Cân	780.000	16	14	0,88		4	Ban đầu không đăng ký		2	Ban đầu không đăng ký
Ngoại ngữ		MÔN NGOẠI NGỮ										
Ngoại ngữ	11	Đài đĩa CD	1.770.000	1		Sau khi rà soát bỏ	23	7	0,30	8	1	0,13
Ngoại ngữ	12	Đầu đĩa	1.030.000				5	1	0,20	1	1	1,00
CN		MÔN CÔNG NGHỆ										
CN	13	Bộ vật liệu cơ khí	480.000	50	44	0,88	94	73	0,78	55	57	1,04
CN	14	Bộ dụng cụ cơ khí	1.150.000	46	44	0,96	104	81	0,78	48	48	1,00
CN	15	Bộ dụng cụ điện	900.000	53	49	0,92	107	90	0,84	58	57	0,98
CN	16	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	2.100.000	28	18	0,64	49	47	0,96	32	27	0,84
CN	17	Găng tay bảo hộ lao động	13.000	20	13	0,65	39	137	3,51	61	60	0,98
CN	18	Kính bảo hộ	68.000	19	18	0,95	38	82	2,16	61	60	0,98
CN	19	Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở	19.000				8	2	0,25	15	14	0,93
CN	20	Kiến trúc nhà ở Việt Nam	19.000				8	2	0,25	15	14	0,93
CN	21	Xây dựng nhà ở	19.000				8	2	0,25	15	14	0,93
CN	22	Ngôi nhà thông minh	19.000				8	2	0,25	16	15	0,94
CN	23	Thực phẩm trong gia đình	19.000				8	2	0,25	16	15	0,94
CN	24	Phương pháp bảo quản thực phẩm	19.000				8	2	0,25	16	15	0,94

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Quảng Yên			Hạ Long			Cẩm Pha		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
CN	25	Phương pháp chế biến thực phẩm	19.000				8	2	0,25	14	13	0,93
CN	26	Trang phục và đời sống	19.000				8	6	0,75	15	14	0,93
CN	27	Thời trang trong cuộc sống	19.000				8	1	0,13	15	14	0,93
CN	28	Lựa chọn và sử dụng trang phục	19.000				8	2	0,25	15	14	0,93
CN	29	Nồi cơm điện	19.000				7	6	0,86	11	11	1,00
CN	30	Bếp điện	19.000				7	6	0,86	12	12	1,00
CN	31	Đèn điện	19.000		2	Ban đầu không đăng ký	8	6	0,75	14	14	1,00
CN	32	Mô hình trồng trọt công nghệ cao	19.000				8	2	0,25	17	15	0,88
CN	33	Quy trình trồng trọt	19.000				8	2	0,25	17	15	0,88
CN	34	Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền	19.000				7	2	0,29	17	15	0,88
CN	35	Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao	19.000				8	2	0,25	16	14	0,88
CN	36	Hình chiếu vuông góc	19.000				10	7	0,70	16	15	0,94
CN	37	Bản vẽ xây dựng	19.000				10	7	0,70	16	15	0,94
CN	38	Tính hướng mắt an toàn điện	19.000				10	5	0,50	16	14	0,88
CN	39	Sơ cứu người bị điện giật	19.000				10	7	0,70	16	14	0,88
CN	40	Cầu trục chung của mạch điện	19.000				10	5	0,50	16	15	0,94
CN	41	Mạch điện điều khiển đơn giản	19.000				10	3	0,30	16	15	0,94
CN	42	Hộp mẫu các loại vải	82.000	10	10	1,00	29	25	0,86	11	11	1,00
CN	43	Nồi cơm điện	730.000	48	31	0,65	96	57	0,59	50	40	0,80
CN	44	Bếp điện	750.000	48	31	0,65	103	60	0,58	50	40	0,80
CN	45	Quạt điện	330.000	48	29	0,60	102	71	0,70	54	43	0,80
CN	46	Khối hình học cơ bản	425.000	12	12	1,00	49	31	0,63	17	15	0,88
CN	47	Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động	530.000	37	24	0,65	112	76	0,68	40	37	0,93
CN	48	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt	275.000	62	45	0,73	118	72	0,61	65	56	0,86
CN	49	Bộ dụng cụ tỉa hoa, trang trí món ăn	165.000	53	40	0,75	122	79	0,65	52	47	0,90
CN	50	Bộ dụng cụ giám canh	220.000	56	50	0,89	112	89	0,79	63	60	0,95
CN	51	Đĩa đo độ trong của nước (đĩa Secchi)	115.000	48	40	0,83	105	64	0,61	54	50	0,93

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Quảng Yên			Hạ Long			Cẩm Phá		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
CN	52	Thùng nhựa đựng nước	300.000	21	18	0,86	59	35	0,59	34	32	0,94
CN	53	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	280.000	31	29	0,94	62	50	0,81	34	30	0,88
CN	54	Dụng cụ thực hành cơ khí		48	20	0,42	109	58	0,53	50	40	0,80
CN	55	Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện	295.000	50	44	0,88	119	76	0,64	63	51	0,81
Tin học		MÔN TIN HỌC										
Tin học	56	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	1.050.000	16	11	0,69	22	29	1,32	4	4	1,00
Tin học	57	Bàn để máy tính, ghế ngồi	1.337.000	284	272	0,96	656	526	0,80	117	122	1,04
Tin học	58	Thiết bị lưu trữ ngoài	2.200.000	12	9	0,75		1	Ban đầu không đăng ký		5	Ban đầu không đăng ký
Tin học	59	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	800.000	12	8	0,67	29	25	0,86	10	11	1,10
Tin học	60	Switch/Hub	220.000	12	12	1,00	24	18	0,75	13	12	0,92
Tin học	61	Wireless Router/ Access Point	415.000	12	12	1,00	24	19	0,79	12	11	0,92
Tin học	62	Cáp mạng UTP	13.000	787	637	0,81	2300	1.840	0,80	1330	1330	1,00
Tin học	63	Đầu bấm mạng	5.800	798	654	0,82	2240	2.010	0,90	1280	1280	1,00
GDTC		MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT										
GDTC		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG										
GDTC	64	Còi	8.000	52	43	0,83	139	105	0,76	61	59	0,97
GDTC	65	Thước dây	115.000	15	16	1,07	59	46	0,78	22	21	0,95
GDTC	66	Cờ lệnh thể thao	42.000	121	109	0,90	221	165	0,75	105	101	0,96
GDTC	67	Năm thể thao	14.000	439	372	0,85	1140	750	0,66	530	454	0,86
GDTC	68	Bơm	182.000	27	22	0,81	47	31	0,66	28	25	0,89
GDTC	69	Dây nhảy cá nhân	15.000	519	465	0,90		90	Ban đầu không đăng ký		190	Ban đầu không đăng ký
GDTC	70	Dây nhảy tập thể	23.000	25	25	1,00		6	Ban đầu không đăng ký		11	Ban đầu không đăng ký
GDTC	71	Bóng ném	132.000	34	31	0,91	102	52	0,51	30	26	0,87
GDTC	72	Dây kéo eo	550.000	29	23	0,79	47	31	0,66	27	26	0,96
GDTC	73	Quả bóng	50.000	174	149	0,86	345	265	0,77	152	142	0,93
GDTC	74	Lưới chắn bóng	489.000	38	29	0,76	49	34	0,69	26	23	0,88
GDTC	75	Bàn đạp xuất phát	250.000	66	59	0,89	133	118	0,89	42	35	0,83
GDTC	76	Dây đích	16.000	27	26	0,96	54	49	0,91	24	23	0,96

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Quảng Yên			Hạ Long			Cẩm Phá		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
GDTC	77	Ván dăm nhảy	500.000	14	15	1,07	26	24	0,92	14	13	0,93
GDTC	78	Dụng cụ xới cát	65.000	28	26	0,93	40	30	0,75	28	25	0,89
GDTC	79	Bản trang san cát	83.000	31	27	0,87	38	27	0,71	27	24	0,89
GDTC	80	Cột nhảy cao	1.100.000	10	11	1,10	36	36	1,00	15	17	1,13
GDTC	81	Xà nhảy cao	435.000	17	18	1,06	36	39	1,08	22	22	1,00
GDTC	82	Đệm nhảy cao	10.100.000	16	13	0,81	40	35	0,88	20	18	0,90
GDTC	83	Quả bóng đá	97.000	115	77	0,67	261	95	0,36			
GDTC	84	Cầu môn	6.765.000	5	2	0,40	9	6	0,67			
GDTC	85	Quả bóng rổ	100.000	150	170	1,13	435	300	0,69			
GDTC	86	Cột, bảng bóng rổ	4.743.000	16	11	0,69	22	25	1,14			
GDTC	87	Quả cầu lông	10.000	790	650	0,82	2190	1.480	0,68	1080	1030	0,95
GDTC	88	Vợt	175.000	274	226	0,82	955	604	0,63	410	330	0,80
GDTC	89	Cột, lưới	1.835.000	23	13	0,57	58	39	0,67	32	30	0,94
GDTC	90	Quả cầu đá	9.000	580	600	1,03	1510	1.185	0,78	810	750	0,93
GDTC	91	Cột, lưới	1.867.000	24	19	0,79	59	41	0,69	31	27	0,87
AN		MÔN AM NHẠC										
AN	92	Trống nhỏ	71.000	81	73	0,90	185	177	0,96	120	120	1,00
AN	93	Song loan	27.000	151	136	0,90	375	340	0,91	210	210	1,00
AN	94	Thanh phách	7.000	311	311	1,00	760	660	0,87	345	345	1,00
AN	95	Triangle	35.000	67	70	1,04	180	155	0,86	105	105	1,00
AN	96	Tambourine	87.000	59	65	1,10	178	144	0,81	95	95	1,00
AN	97	Bells Instrument	50.000	50	42	0,84	178	144	0,81	95	90	0,95
AN	98	Maracas	100.000	55	46	0,84	177	145	0,82	95	95	1,00
AN	99	Woodblock	87.000	31	28	0,90	109	93	0,85	59	57	0,97
AN	100	Kèn phim	327.000	157	109	0,69	323	239	0,74	214	194	0,91
AN	101	Recorder	44.000	321	162	0,50	778	510	0,66	475	450	0,95
AN	102	Xylophone	220.000	29	24	0,83					14	Ban đầu không đăng ký
AN	103	Ukulele	655.000	45	33	0,73/					25	Ban đầu không đăng ký
AN	104	Electric keyboard (dàn phím điện tử)	1.550.000	6	5	0,83	22	15	0,68	13	14	1,08



Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Quảng Yên			Hạ Long			Cẩm Phá		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát /SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát /SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát /SL đăng ký ban đầu
MT		MÓN MỸ THUẬT										
MT	105	Đèn chiếu sáng	830.000	10	6	0,60	32	14	0,44	4	4	1,00
MT	106	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	839.000	16	13	0,81	90	61	0,68	4	4	1,00
MT	107	Bàn, ghế học mỹ thuật	805.000	155	109	0,70	353	256	0,73	46	46	1,00
MT	108	Buc, bệ	630.000	7	6	0,86	19	15	0,79	2	2	1,00
MT	109	Tủ / giá	1.480.000	17	13	0,76	66	47	0,71	6	4	0,67
MT	110	Mẫu vẽ	680.000	17	16	0,94	102	29	0,28	2	3	1,50
MT	111	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	140.000	358	321	0,90	949	654	0,69	111	121	1,09
MT	112	Bảng vẽ	115.000	368	331	0,90	1048	695	0,66	125	135	1,08
MT	113	Bút lông	20.000	419	372	0,89	2595	897	0,35	125	145	1,16
MT	114	Bảng pha màu	26.000	378	301	0,80	1217	806	0,66	125	135	1,08
MT	115	Ống rửa bút	24.000	373	291	0,78	1217	805	0,66	125	145	1,16
MT	116	Lô đồ hoa (tranh in)	120.000	69	79	1,14	748	608	0,81	277	97	0,35
MT	117	Màu Goát (Gouache colour)	231.000	358	262	0,73	2995	1.112	0,37	125	135	1,08
MT	118	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	20.000	74		Sau khi rà soát bỏ	179	91	0,51	573	471	0,82
MT	119	Bộ tranh/ ảnh vẽ di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	75.000	2		Sau khi rà soát bỏ	8	4	0,50	16	13	0,81
MT	120	Bộ tranh/ ảnh vẽ di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	94.000	2		Sau khi rà soát bỏ	8	4	0,50	16	13	0,81
MT	121	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật Việt Nam thời kì trung đại	75.000	3		Sau khi rà soát bỏ	9	4	0,44	16	12	0,75
MT	122	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	75.000	3		Sau khi rà soát bỏ	10	4	0,40	15	12	0,80
MT	123	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật thế giới thời kì trung đại	75.000	3		Sau khi rà soát bỏ	9	4	0,44	16	12	0,75
MT	124	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật thế giới thời kì hiện đại	57.000	3		Sau khi rà soát bỏ	10	4	0,40	16	12	0,75
TNHN		MÓN HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP										
TNHN	125	Bộ tranh vẽ các hoạt động thiên nhiên, nhân đạo	27.000	7	2	0,29	610	11	0,02	130	72	0,55
TNHN		DUNG CỤ										
TNHN	126	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường, lớp học	121.000	110	79	0,72	643	325	0,51	101	72	0,71
TNHN	127	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường	230.000	72	60	0,83	149	82	0,55	73	60	0,82
TNHN	128	Bộ lưu trại	3.013.000	132	52	0,39	543	129	0,24	74	33	0,45

Món	STT	Danh mục	Đơn Giá	Vấn Đón		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
Chung		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG	31.587.208.400	2.783.224.000	1.602.818.000	0,58
Chung	1	Bảng nhóm	28.000	66	86	1,30
Chung	2	Tủ đựng thiết bị	1.480.000	24	32	1,33
Chung	3	Giá để thiết bị	820.000	31	30	0,97
Chung	4	Nam châm	5.000	1340	1065	0,79
Chung	5	Nep treo tranh	32.000	153	110	0,72
Chung	6	Giá treo tranh	380.000	21	15	0,71
Chung	7	Đai đĩa	1.850.000	13	11	0,85
Chung	8	Đầu DVD	1.050.000	14	8	0,57
Chung	9	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	2.700.000	10	7	0,70
Chung	10	Cân	780.000	17	12	0,71
Ngoại ngữ		MÔN NGOẠI NGỮ				
Ngoại ngữ	11	Đai đĩa CD	1.770.000	6	6	1,00
Ngoại ngữ	12	Đầu đĩa	1.030.000	4	3	0,75
CN		MÔN CÔNG NGHỆ				
CN	13	Bộ vật liệu cơ khí	480.000	38	31	0,82
CN	14	Bộ dụng cụ cơ khí	1.150.000	42	31	0,74
CN	15	Bộ dụng cụ điện	900.000	38	30	0,79
CN	16	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	2.100.000	14	7	0,50
CN	17	Găng tay bảo hộ lao động	13.000	11	52	4,73
CN	18	Kính bảo hộ	68.000	11	49	4,45
CN	19	Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở	19.000	8	2	0,25
CN	20	Kiến trúc nhà ở Việt Nam	19.000	8	2	0,25
CN	21	Xây dựng nhà ở	19.000	8	2	0,25
CN	22	Ngôi nhà thông minh	19.000	8	2	0,25
CN	23	Thực phẩm trong gia đình	19.000	8	2	0,25
CN	24	Phương pháp bảo quản thực phẩm	19.000	8	2	0,25

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Vấn Dồn		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
CN	25	Phương pháp chế biến thực phẩm	19.000	8	2	0,25
CN	26	Trang phục và đời sống	19.000	8	2	0,25
CN	27	Thời trang trong cuộc sống	19.000	8	2	0,25
CN	28	Lựa chọn và sử dụng trang phục	19.000	8	3	0,38
CN	29	Nồi cơm điện	19.000	9	2	0,22
CN	30	Bếp điện	19.000	9	2	0,22
CN	31	Đèn điện	19.000	14	2	0,14
CN	32	Mô hình trồng trọt công nghệ cao	19.000	8	2	0,25
CN	33	Quy trình trồng trọt	19.000	8	2	0,25
CN	34	Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền	19.000	8	2	0,25
CN	35	Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao	19.000	8	2	0,25
CN	36	Hình chiếu vuông góc	19.000	13	7	0,54
CN	37	Bản vẽ xây dựng	19.000	13	8	0,62
CN	38	Tính hướng mắt an toàn điện	19.000	8	2	0,25
CN	39	Sơ cứu người bị điện giật	19.000	13	7	0,54
CN	40	Cầu trục chung của mạch điện	19.000	13	7	0,54
CN	41	Mạch điện điều khiển đơn giản	19.000	13	7	0,54
CN	42	Hộp mẫu các loại vải	82.000	10	12	1,20
CN	43	Nồi cơm điện	730.000	38	25	0,66
CN	44	Bếp điện	750.000	38	23	0,61
CN	45	Quạt điện	330.000	43	18	0,42
CN	46	Khối hình học cơ bản	425.000	13	11	0,85
CN	47	Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động	530.000	33	22	0,67
CN	48	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt.	275.000	37	26	0,70
CN	49	Bộ dụng cụ tía hoa, trang trí món ăn.	165.000	37	26	0,70
CN	50	Bộ dụng cụ giám cảnh	220.000	35	27	0,77
CN	51	Đĩa đo độ trong của nước (đĩa Secchi)	115.000	32	22	0,69

11/5/2023 16:18

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Vấn Đón		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
CN	52	Thùng nhựa đựng nước	300.000	16	12	0,75
CN	53	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	280.000	18	15	0,83
CN	54	Dụng cụ thực hành cơ khí		37	19	0,51
CN	55	Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện	295.000	39	26	0,67
Tin học		MÔN TIN HỌC				
Tin học	56	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	1.050.000	6	6	1,00
Tin học	57	Bàn để máy tính, ghế ngồi	1.337.000	147	133	0,90
Tin học	58	Thiết bị lưu trữ ngoài	2.200.000	12	7	0,58
Tin học	59	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	800.000	12	5	0,42
Tin học	60	Switch/Hub	220.000	9	5	0,56
Tin học	61	Wireless Router/ Access Point	415.000	9	3	0,33
Tin học	62	Cáp mạng UTP	13.000	830	281	0,34
Tin học	63	Đầu bấm mạng	5.800	810	250	0,31
GDTC		MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT				
GDTC		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG				
GDTC	64	Còi	8.000	40	31	0,78
GDTC	65	Thước dây	115.000	14	12	0,86
GDTC	66	Cờ lệnh thể thao	42.000	51	43	0,84
GDTC	67	Nám thể thao	14.000	280	255	0,91
GDTC	68	Bom	182.000	17	14	0,82
GDTC	69	Dây nhảy cá nhân	15.000	300	255	0,85
GDTC	70	Dây nhảy tập thể	23.000	15	22	1,47
GDTC	71	Bóng nhôm	132.000	27	17	0,63
GDTC	72	Dây kéo co	550.000	16	14	0,88
GDTC	73	Quả bóng	50.000	140	125	0,89
GDTC	74	Lưới chắn bóng	489.000	19	18	0,95
GDTC	75	Bàn đạp xuất phát	250.000	44	35	0,80
GDTC	76	Dây đích	16.000	15	12	0,80

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Vấn Đón		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
GDTC	77	Ván dậm nhảy	500.000	12	13	1,08
GDTC	78	Dụng cụ xới cát	65.000	20	18	0,90
GDTC	79	Bàn trang san cát	83.000	20	15	0,75
GDTC	80	Cột nhảy cao	1.100.000	12	12	1,00
GDTC	81	Xà nhảy cao	435.000	11	12	1,09
GDTC	82	Đệm nhảy cao	10.100.000	17	17	1,00
GDTC	83	Quả bóng đá	97.000		14	Ban đầu không đăng ký
GDTC	84	Cầu môn	6.765.000		1	Ban đầu không đăng ký
GDTC	85	Quả bóng rổ	100.000		2	Ban đầu không đăng ký
GDTC	86	Cột, bảng bóng rổ	4.743.000			
GDTC	87	Quả cầu lông	10.000	800	510	0,64
GDTC	88	Vợt	175.000	320	237	0,74
GDTC	89	Cột, lưới	1.835.000	31	21	0,68
GDTC	90	Quả cầu đá	9.000	420	350	0,83
GDTC	91	Cột, lưới	1.867.000	28	20	0,71
AN		MÔN ÂM NHẠC				
AN	92	Trống nhỏ	71.000	50	56	1,12
AN	93	Song loan	27.000	120	106	0,88
AN	94	Thanh phách	7.000	215	194	0,90
AN	95	Triangle	35.000	60	49	0,82
AN	96	Tambourine	87.000	65	53	0,82
AN	97	Bells Instrument	50.000	55	48	0,87
AN	98	Maracas	100.000	55	48	0,87
AN	99	Woodblock	87.000	33	30	0,91
AN	100	Kèn phim	327.000	115	100	0,87
AN	101	Recorder	44.000	241	181	0,75
AN	102	Xylophone	220.000	28	32	1,14
AN	103	Ukulele	655.000	46	37	0,80
AN	104	Electric keyboard (dàn phim điện tử)	1.550.000	11	8	0,73

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Vấn Đồn		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
MT		MÔN MỸ THUẬT				
MT	105	Đèn chiếu sáng	830.000	15	13	0,87
MT	106	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	839.000	18	14	0,78
MT	107	Bàn, ghế học mỹ thuật	805.000	377	145	0,38
MT	108	Bục, bệ	630.000	9	8	0,89
MT	109	Tủ / giá	1.480.000	27	21	0,78
MT	110	Mẫu vẽ	680.000	10	8	0,80
MT	111	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	140.000	675	218	0,32
MT	112	Bảng vẽ	115.000	708	213	0,30
MT	113	Bút lông	20.000	743	243	0,33
MT	114	Bảng pha màu	26.000	696	230	0,33
MT	115	Ông rửa bút	24.000	728	252	0,35
MT	116	Lô đồ hoa (tranh in)	120.000	2958	313	0,11
MT	117	Màu Goát (Gouache colour)	231.000	728	228	0,31
MT	118	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	20.000	671	169	0,25
MT	119	Bộ tranh/ ảnh vẽ di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	75.000	10	4	0,40
MT	120	Bộ tranh/ ảnh vẽ di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	94.000	10	4	0,40
MT	121	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật Việt Nam thời kì trung đại	75.000	9	4	0,44
MT	122	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	75.000	9	4	0,44
MT	123	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật thế giới thời kì trung đại	75.000	8	3	0,38
MT	124	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật thế giới thời kì hiện đại	57.000	8	4	0,50
TNHN		MÔN HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HUỐNG NGHIỆP				
TNHN	125	Bộ tranh vẽ các hoạt động thiên nhiên, nhân đạo	27.000	116	5	0,04
TNHN		DUNG CỤ				
TNHN	126	Bộ dụng cụ làm về sinh trưởng, lớp học	121.000	124	83	0,67
TNHN	127	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường	230.000	50	39	0,78
TNHN	128	Bộ liệu trại	3.013.000	109	61	0,56

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Cổ Tő			Ba Chỗ			Tiền Yên		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
Chung		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG	31.587.208.400	416.558.000	364.912.000	0,88	516.174.000	451.068.000	0,87	867.678.800	595.670.800	0,69
Chung	1	Bảng nhóm	28.000	6	6	1,00	16	16	1,00	68	68	1,00
Chung	2	Tủ đựng thiết bị	1.480.000	6	6	1,00	6	6	1,00	14	11	0,79
Chung	3	Giá để thiết bị	820.000	6	6	1,00	6	6	1,00	15	11	0,73
Chung	4	Nam châm	5.000	90	90	1,00		40	Ban đầu không đăng ký			
Chung	5	Nẹp treo tranh	32.000	40	30	0,75						
Chung	6	Giá treo tranh	380.000	6	4	0,67						
Chung	7	Đai đĩa	1.850.000	4	2	0,50	3	1	0,33	4		Sau khi rà soát bỏ
Chung	8	Đầu DVD	1.050.000	4	2	0,50		2	Ban đầu không đăng ký			
Chung	9	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	2.700.000	4	3	0,75		1	Ban đầu không đăng ký			
Chung	10	Cân	780.000	5	5	1,00		1	Ban đầu không đăng ký			
Ngoại ngữ		MÔN NGOẠI NGỮ										
Ngoại ngữ	11	Đai đĩa CD	1.770.000									
Ngoại ngữ	12	Đầu đĩa	1.030.000									
CN		MÔN CÔNG NGHỆ										
CN	13	Bộ vật liệu cơ khí	480.000	6	6	1,00	6	4	0,67	1	1	1,00
CN	14	Bộ dụng cụ cơ khí	1.150.000	6	6	1,00	1	1	1,00			
CN	15	Bộ dụng cụ điện	900.000	6	3	0,50	1	1	1,00	1		Sau khi rà soát bỏ
CN	16	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	2.100.000	4	4	1,00	3	1	0,33			
CN	17	Găng tay bảo hộ lao động	13.000	2	2	1,00	8	8	1,00	44	42	0,95
CN	18	Kính bảo hộ	68.000	2	2	1,00	8	8	1,00	4	3	0,75
CN	19	Vải trò và đặc điểm chung của nhà ở	19.000	2	2	1,00						
CN	20	Kiến trúc nhà ở Việt Nam	19.000	2	2	1,00						
CN	21	Xây dựng nhà ở	19.000	2	2	1,00						
CN	22	Ngôi nhà thông minh	19.000	2	2	1,00						
CN	23	Thực phẩm trong gia đình	19.000	2	2	1,00						
CN	24	Phương pháp bảo quản thực phẩm	19.000	2	2	1,00						

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Cơ Tò			Ba Chẽ			Tiền Yên		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
CN	25	Phương pháp chế biến thực phẩm	19.000	2	2	1,00						
CN	26	Trang phục và đời sống	19.000	2	2	1,00						
CN	27	Thời trang trong cuộc sống	19.000	2	2	1,00						
CN	28	Lựa chọn và sử dụng trang phục	19.000	2	2	1,00						
CN	29	Nồi cơm điện	19.000	2	2	1,00						
CN	30	Bếp điện	19.000	2	2	1,00						
CN	31	Đèn điện	19.000	2	2	1,00						
CN	32	Mô hình trồng trọt công nghệ cao	19.000	2	2	1,00	8	5	0,63	1		Sau khi rà soát bỏ
CN	33	Quy trình trồng trọt	19.000	2	2	1,00	8	5	0,63	1		Sau khi rà soát bỏ
CN	34	Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền	19.000	2	2	1,00	8	5	0,63	1		Sau khi rà soát bỏ
CN	35	Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao	19.000	2	2	1,00	8	4	0,50	1		Sau khi rà soát bỏ
CN	36	Hình chiếu vuông góc	19.000	2	2	1,00	8	5	0,63	2	1	0,50
CN	37	Bản vẽ xây dựng	19.000	2	2	1,00	8	5	0,63	2	1	0,50
CN	38	Tình huống mắt an toàn điện	19.000	2	2	1,00	8	5	0,63	2	1	0,50
CN	39	Sơ cứu người bị điện giật	19.000	2	2	1,00	8	5	0,63	2	1	0,50
CN	40	Cấu trúc chung của mạch điện	19.000	2	2	1,00	8	5	0,63	2	1	0,50
CN	41	Mạch điện điều khiển đơn giản	19.000	2	2	1,00	8	5	0,63	2	1	0,50
CN	42	Hộp mẫu các loại vải	82.000									
CN	43	Nồi cơm điện	730.000	8	8	1,00	3		Sau khi rà soát bỏ	2	1	0,50
CN	44	Bếp điện	750.000	8	8	1,00	3	1	0,33	2	2	1,00
CN	45	Quạt điện	330.000	8	8	1,00	3	1	0,33	2	2	1,00
CN	46	Khối hình học cơ bản	425.000					1	Ban đầu không đăng ký	7	7	1,00
CN	47	Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động	530.000	4	2	0,50		25	Ban đầu không đăng ký	22	18	0,82
CN	48	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt	275.000	14	17	1,21	7	5	0,71	3	2	0,67
CN	49	Bộ dụng cụ tỉa hoa, trang trí món ăn.	165.000	14	12	0,86	7	5	0,71	3	1	0,33
CN	50	Bộ dụng cụ giám cảnh	220.000	4	4	1,00	30	30	1,00	27	24	0,89
CN	51	Đĩa đo độ trong của nước (đĩa Secchi)	115.000	8	6	0,75	34	25	0,74	24	20	0,83

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Cố Tố		Ba Chẽ		Tiền Yên	
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
CN	52	Thùng nhựa đựng nước	300.000	4	3	0,75	20	13	0,85
CN	53	Bộ dụng cụ vệ kĩ thuật	280.000	2	1	0,50		17	1,00
CN	54	Dụng cụ thực hành cơ khí							
CN	55	Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện	295.000	4	4	1,00		28	Sau khi rà soát bỏ
Tin học		MÔN TIN HỌC							
Tin học	56	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	1.050.000	1	1	1,00			
Tin học	57	Bàn để máy tính, ghế ngồi	1.337.000	8	10	1,25	30		
Tin học	58	Thiết bị lưu trữ ngoài	2.200.000	2	2	1,00			
Tin học	59	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	800.000	3	3	1,00	7	6	0,83
Tin học	60	Switch/Hub	220.000	1	1	1,00			
Tin học	61	Wireless Router/ Access Point	415.000	1	1	1,00			
Tin học	62	Cáp mạng UTP	13.000	100	100	1,00			
Tin học	63	Đầu bấm mạng	5.800	100	100	1,00	200	551	0,91
GDTC		MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT							
GDTC		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG							
GDTC	64	Còi	8.000	13	13	1,00			
GDTC	65	Thước dây	115.000	2	2	1,00			
GDTC	66	Cờ lệnh thể thao	42.000	12	12	1,00		2	1,00
GDTC	67	Năm thể thao	14.000	15	15	1,00			
GDTC	68	Bom	182.000	3	3	1,00	15	15	0,87
GDTC	69	Dây nhảy cá nhân	15.000	20	20	1,00			
GDTC	70	Dây nhảy tập thể	23.000	1	1	1,00			
GDTC	71	Bóng ném	132.000	3	3	1,00			
GDTC	72	Dây kéo co	550.000	2	2	1,00			
GDTC	73	Quả bóng	50.000	20	20	1,00	48		
GDTC	74	Lưới chắn bóng	489.000	4	4	1,00		2	1,00
GDTC	75	Bàn đạp xuất phát	250.000	3	3	1,00	15	18	0,94
GDTC	76	Dây đích	16.000	4	4	1,00	10	23	0,57



Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Cổ Tô			Ba Chẽ			Tiền Yên		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
GDTC	77	Ván dăm nhảy	500.000	2	2	1,00	7	7	1,00	11	9	0,82
GDTC	78	Dụng cụ xới cát	65.000	4	4	1,00	16	16	1,00	14	15	1,07
GDTC	79	Bàn trang san cát	83.000	2	1	0,50	16	16	1,00	17	16	0,94
GDTC	80	Cột nhảy cao	1.100.000				5	4	0,80	4	4	1,00
GDTC	81	Xà nhảy cao	435.000	11	11	1,00	7	7	1,00	6	6	1,00
GDTC	82	Đệm nhảy cao	10.100.000	2	2	1,00	8	8	1,00	10	9	0,90
GDTC	83	Quả bóng đá	97.000	30	30	1,00	125	125	1,00	130	78	0,60
GDTC	84	Cầu môn	6.765.000	2	2	1,00				4	2	0,50
GDTC	85	Quả bóng rổ	100.000	25	10	0,40	120	120	1,00	93	71	0,76
GDTC	86	Cột, bảng bóng rổ	4.743.000	3	2	0,67				6	2	0,33
GDTC	87	Quả cầu lông	10.000	150	200	1,33	350	300	0,86	270	280	1,04
GDTC	88	Vợt	175.000	30	30	1,00	140	120	0,86	200	110	0,55
GDTC	89	Cột, lưới	1.835.000	3	2	0,67	14	12	0,86	9	3	0,33
GDTC	90	Quả cầu đá	9.000	60	80	1,33	300	210	0,70	400	370	0,93
GDTC	91	Cột, lưới	1.867.000	5	5	1,00	8	6	0,75	14	9	0,64
AN		MÔN ÂM NHẠC										
AN	92	Trống nhỏ	71.000	35	35	1,00	10	10	1,00			
AN	93	Song loan	27.000	30	30	1,00	70	60	0,86	50	50	1,00
AN	94	Thanh phách	7.000	5	5	1,00						
AN	95	Triangle	35.000	10	10	1,00	10	10	1,00			
AN	96	Tambourine	87.000	15	15	1,00	10	10	1,00			
AN	97	Bells Instrument	50.000	10	10	1,00	30	25	0,83	33	33	1,00
AN	98	Maracas	100.000	35	35	1,00	30	30	1,00	38	38	1,00
AN	99	Woodblock	87.000	8	8	1,00	18	12	0,67	28	24	0,86
AN	100	Kèn phim	327.000	40	21	0,53	50	30	0,60	97	87	0,90
AN	101	Recorder	44.000	55	55	1,00	125	75	0,60	183	159	0,87
AN	102	Xylophone	220.000	8	8	1,00						
AN	103	Ukulele	655.000	15	10	0,67						
AN	104	Electric keyboard (đàn phim điện tử)	1.550.000	10	2	0,20	1	1	1,00	1	1	1,00

11/04/2023

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Cổ Tô			Ba Chẽ			Tiền Yên		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
MT		MÔN MỸ THUẬT										
MT	105	Đèn chiếu sáng	830.000	4	3	0,75	8	6	0,75	3	3	1,00
MT	106	Giấy để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	839.000	2	2	1,00						
MT	107	Bàn, ghế học mỹ thuật	805.000	37	37	1,00	61	51	0,84	63	63	1,00
MT	108	Bục, bệ	630.000	1	1	1,00						
MT	109	Tủ / giá	1.480.000	5	5	1,00	8	8	1,00	6	2	0,33
MT	110	Mẫu vẽ	680.000	21	21	1,00				6	7	1,17
MT	111	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	140.000	35	35	1,00	72	20	0,28			
MT	112	Bảng vẽ	115.000	100	100	1,00	52		Sau khi rà soát bỏ			
MT	113	Bút lông	20.000	134	134	1,00	52	35	0,67	492	477	0,97
MT	114	Bảng pha màu	26.000	134	134	1,00	52	35	0,67			
MT	115	Ống rửa bút	24.000	134	134	1,00	52	35	0,67			
MT	116	Lô đồ họa (tranh in)	120.000	54	27	0,50	53	53	1,00			
MT	117	Màu Goát (Gouache colour)	231.000	188	188	1,00	52	35	0,67	557	465	0,83
MT	118	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	20.000	35	2	0,06	116	86	0,74			
MT	119	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	75.000	2	2	1,00						
MT	120	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	94.000	2	2	1,00						
MT	121	Bộ tranh/ ảnh về mỹ thuật Việt Nam thời kì trung đại	75.000	2	2	1,00	6	4	0,67			
MT	122	Bộ tranh/ ảnh về mỹ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	75.000	2	2	1,00	6	4	0,67			
MT	123	Bộ tranh/ ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì trung đại	75.000	2	2	1,00	6	4	0,67			
MT	124	Bộ tranh/ ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì hiện đại	57.000	2	2	1,00	6	4	0,67			
TNHN		MÔN HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP										
TNHN	125	Bộ tranh về các hoạt động thiên nhiên, nhân đạo	27.000	9	2	0,22	48	18	0,38	24	8	0,33
TNHN		DUNG CỤ										
TNHN	126	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường, lớp học	121.000	7	6	0,86	7	11	1,57	12		Sau khi rà soát bỏ
TNHN	127	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường	230.000	6	5	0,83		4	Ban đầu không đăng ký	2		Sau khi rà soát bỏ
TNHN	128	Bộ lễu trại	3.013.000	7	5	0,71	22	13	0,59	75	33	0,44

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Bình Liêu		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
Chung		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG	31.587.208.400	575.446.000	258.432.000	0,45
Chung	1	Bảng nhóm	28.000	35	30	0,86
Chung	2	Tủ đựng thiết bị	1.480.000	6	4	0,67
Chung	3	Giá đỡ thiết bị	820.000	12	9	0,75
Chung	4	Nam châm	5.000	180	180	1,00
Chung	5	Nep treo tranh	32.000			
Chung	6	Giá treo tranh	380.000			
Chung	7	Đài đĩa	1.850.000	2		Sau khi rà soát bỏ
Chung	8	Đầu DVD	1.050.000			
Chung	9	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	2.700.000	2	1	0,50
Chung	10	Cân	780.000	7	5	0,71
Ngoại ngữ		MÔN NGOẠI NGỮ				
Ngoại ngữ	11	Đài đĩa CD	1.770.000			
Ngoại ngữ	12	Đầu đĩa	1.030.000			
CN		MÔN CÔNG NGHỆ				
CN	13	Bộ vật liệu cơ khí	480.000	4	4	1,00
CN	14	Bộ dụng cụ cơ khí	1.150.000			
CN	15	Bộ dụng cụ điện	900.000			
CN	16	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	2.100.000			
CN	17	Găng tay bảo hộ lao động	13.000	2	2	1,00
CN	18	Kính bảo hộ	68.000	3	3	1,00
CN	19	Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở	19.000			
CN	20	Kiến trúc nhà ở Việt Nam	19.000			
CN	21	Xây dựng nhà ở	19.000			
CN	22	Ngôi nhà thống minh	19.000			
CN	23	Thực phẩm trong gia đình	19.000			
CN	24	Phương pháp bảo quản thực phẩm	19.000			

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Bình Liêu		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát /SL đăng ký ban đầu
CN	25	Phương pháp chế biến thực phẩm	19.000			
CN	26	Trang phục và đời sống	19.000			
CN	27	Thời trang trong cuộc sống	19.000			
CN	28	Lựa chọn và sử dụng trang phục	19.000			
CN	29	Nồi cơm điện	19.000			
CN	30	Bếp điện	19.000			
CN	31	Đèn điện	19.000			
CN	32	Mô hình trồng trọt công nghệ cao	19.000	4	3	0,75
CN	33	Quy trình trồng trọt	19.000	4	3	0,75
CN	34	Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền	19.000	4	3	0,75
CN	35	Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao	19.000	4	3	0,75
CN	36	Hình chiếu vuông góc	19.000	6	5	0,83
CN	37	Bản vẽ xây dựng	19.000	6	5	0,83
CN	38	Tính hướng mái an toàn điện	19.000	6	5	0,83
CN	39	Sơ cứu người bị điện giật	19.000	6	5	0,83
CN	40	Cấu trúc chung của mạch điện	19.000	6	5	0,83
CN	41	Mạch điện điều khiển đơn giản	19.000	6	5	0,83
CN	42	Hộp mẫu các loại vải	82.000			
CN	43	Nồi cơm điện	730.000	3	2	0,67
CN	44	Bếp điện	750.000	3	2	0,67
CN	45	Quạt điện	330.000	3	2	0,67
CN	46	Khối hình học cơ bản	425.000	7	6	0,86
CN	47	Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động	530.000	24	21	0,88
CN	48	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt	275.000	4	4	1,00
CN	49	Bộ dụng cụ tía hoa, trang trí món ăn	165.000	4	4	1,00
CN	50	Bộ dụng cụ giám canh	220.000	27	24	0,89
CN	51	Đĩa đo độ trong của nước (đĩa Secchi)	115.000	27	24	0,89

Món	STT	Danh mục	Đơn Giá	Bình Liêu		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát /SL đăng ký ban đầu
CN	52	Thùng nhựa đựng nước	300.000	14	8	0,57
CN	53	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	280.000	13	12	0,92
CN	54	Dụng cụ thực hành cơ khí		24	6	0,25
CN	55	Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện	295.000	24	21	0,88
Tin học		MÔN TIN HỌC				
Tin học	56	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	1.050.000	1	1	1,00
Tin học	57	Bàn để máy tính, ghế ngồi	1.337.000	8		Sau khi rà soát bỏ
Tin học	58	Thiết bị lưu trữ ngoài	2.200.000	4	2	0,50
Tin học	59	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	800.000	10	6	0,60
Tin học	60	Switch/Hub	220.000	1		Sau khi rà soát bỏ
Tin học	61	Wireless Router/ Access Point	415.000	2	1	0,50
Tin học	62	Cáp mạng UTP	13.000	300	200	0,67
Tin học	63	Đầu bấm mạng	5.800	400	300	0,75
GDTC		MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT				
GDTC		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG				
GDTC	64	Còi	8.000	1	1	1,00
GDTC	65	Thước dây	115.000			
GDTC	66	Cờ lệnh thể thao	42.000	2	2	1,00
GDTC	67	Năm thể thao	14.000			
GDTC	68	Bom	182.000	12	11	0,92
GDTC	69	Dây nhảy cá nhân	15.000	103	103	1,00
GDTC	70	Dây nhảy tập thể	23.000			
GDTC	71	Bóng ném	132.000	2	2	1,00
GDTC	72	Dây kéo co	550.000	3	3	1,00
GDTC	73	Quả bóng	50.000	38	20	0,53
GDTC	74	Lưới chắn bóng	489.000			
GDTC	75	Bàn đạp xuất phát	250.000	17	5	0,29
GDTC	76	Dây đích	16.000	9	8	0,89

12/1/2024 15:14

Món	STT	Danh mục	Đơn Giá	Bình Liêu		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
GDTC	77	Ván dậm nhảy	500.000	7	6	0,86
GDTC	78	Dụng cụ xoi cát	65.000	12	10	0,83
GDTC	79	Bàn trang sun cát	83.000	14	12	0,86
GDTC	80	Cột nhảy cao	1.100.000	6	1	0,17
GDTC	81	Xà nhảy cao	435.000	6	2	0,33
GDTC	82	Đệm nhảy cao	10.100.000	6	2	0,33
GDTC	83	Quả bóng đá	97.000	137	97	0,71
GDTC	84	Cầu môn	6.765.000	3	2	0,67
GDTC	85	Quả bóng rổ	100.000	45	30	0,67
GDTC	86	Cột, bảng bóng rổ	4.743.000	2		
GDTC	87	Quả cầu lông	10.000	300	200	0,67
GDTC	88	Vợt	175.000	115	75	0,65
GDTC	89	Cột, lưới	1.835.000	4	4	1,00
GDTC	90	Quả cầu đá	9.000	240	210	0,88
GDTC	91	Cột, lưới	1.867.000	6	1	0,17
AN		MÓN ÁM NHẠC				
AN	92	Trống nhỏ	71.000	44	43	0,98
AN	93	Song loan	27.000	96	86	0,90
AN	94	Thanh phách	7.000	26	26	1,00
AN	95	Triangle	35.000	46		
AN	96	Tambourine	87.000	46	5	0,11
AN	97	Bells Instrument	50.000	72	26	0,36
AN	98	Maracas	100.000	67	21	0,31
AN	99	Woodblock	87.000	60	16	0,27
AN	100	Kèn phim	327.000	106	53	0,50
AN	101	Recorder	44.000	150	75	0,50
AN	102	Xylophone	220.000	12	6	0,50
AN	103	Ukulele	655.000	30	16	0,53
AN	104	Electric keyboard (dàn phim điện tử)	1.550.000			

Món	STT	Danh mục	Đơn Giá	Bình Liều		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát /SL đăng ký ban đầu
MT		MÓN MỸ THUẬT				
MT	105	Đèn chiếu sáng	830.000	6	5	0,83
MT	106	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	839.000	2	2	1,00
MT	107	Bàn, ghế học mỹ thuật	805.000			
MT	108	Bục, bệ	630.000			
MT	109	Tủ / giá	1.480.000	9	5	0,56
MT	110	Mẫu vẽ	680.000			
MT	111	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	140.000			
MT	112	Bảng vẽ	115.000			
MT	113	Bút lông	20.000	30	30	1,00
MT	114	Bảng pha màu	26.000	30	20	0,67
MT	115	Ông rửa bút	24.000			
MT	116	Lô đồ họa (tranh in)	120.000	370	30	0,08
MT	117	Màu Goát (Gouache colour)	231.000	30	20	0,67
MT	118	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	20.000	60		Sau khi rà soát bỏ
MT	119	Bộ tranh/ ảnh vẽ di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	75.000	1		Sau khi rà soát bỏ
MT	120	Bộ tranh/ ảnh vẽ di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	94.000	1	1	1,00
MT	121	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật Việt Nam thời kì trung đại	75.000	5	3	0,60
MT	122	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	75.000	5	2	0,40
MT	123	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật thế giới thời kì trung đại	75.000	5	2	0,40
MT	124	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật thế giới thời kì hiện đại	57.000	5	2	0,40
TNHN		MÓN HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP				
TNHN	125	Bộ tranh vẽ các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	27.000	40	32	0,80
TNHN		ĐUNG CỤ				
TNHN	126	Bộ dụng cụ làm về sinh trưởng, lớp học	121.000	23	2	0,09
TNHN	127	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường	230.000	15	5	0,33
TNHN	128	Bộ lều trại	3.013.000	34	8	0,24

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Đảm Hà			Hải Hà			Móng Cái		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
Chung		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG	31.587.208.400	2.599.210.000	1.886.374.800	0,73	2.779.260.800	1.464.751.000	0,53	3.599.221.400	1.969.835.800	0,55
Chung	1	Bảng nhóm	28.000	67	62	0,93	105	78	0,74		22	Ban đầu không đăng ký
Chung	2	Tủ đựng thiết bị	1.480.000	27	27	1,00	36	23	0,64	42	32	0,76
Chung	3	Giá đỡ thiết bị	820.000	29	27	0,93	30	18	0,60	45	31	0,69
Chung	4	Nam châm	5.000		520	Ban đầu không đăng ký	1700	1148	0,68		348	Ban đầu không đăng ký
Chung	5	Nep treo tranh	32.000	195	161	0,83	230	226	0,98		20	Ban đầu không đăng ký
Chung	6	Giá treo tranh	380.000	29	23	0,79	31	20	0,65		3	Ban đầu không đăng ký
Chung	7	Đài đĩa	1.850.000	15	10	0,67	13	3	0,23		4	Ban đầu không đăng ký
Chung	8	Đầu DVD	1.050.000		3	Ban đầu không đăng ký	15	3	0,20		2	Ban đầu không đăng ký
Chung	9	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	2.700.000		5	Ban đầu không đăng ký	11	7	0,64	11	9	0,82
Chung	10	Cân	780.000		3	Ban đầu không đăng ký	22	10	0,45	27	20	0,74
Ngoại ngữ		MÔN NGOẠI NGỮ										
Ngoại ngữ	11	Đài đĩa CD	1.770.000	1		Sau khi rà soát bỏ	2	1	0,50		2	Ban đầu không đăng ký
Ngoại ngữ	12	Đầu đĩa	1.030.000				2		Sau khi rà soát bỏ		1	Ban đầu không đăng ký
CN		MÔN CÔNG NGHỆ										
CN	13	Bộ vật liệu cơ khí	480.000	40	37	0,93	56	42	0,75	64	54	0,84
CN	14	Bộ dụng cụ cơ khí	1.150.000	40	38	0,95	56	46	0,82	64	64	1,00
CN	15	Bộ dụng cụ điện	900.000	40	40	1,00	56	46	0,82	64	44	0,69
CN	16	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	2.100.000	20	17	0,85	28	24	0,86	32	22	0,69
CN	17	Găng tay bảo hộ lao động	13.000	10	19	1,90	17	16	0,94	16	58	3,63
CN	18	Kính bảo hộ	68.000	10	14	1,40	17	17	1,00	16	61	3,81
CN	19	Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở	19.000	13	11	0,85	17	10	0,59		1	Ban đầu không đăng ký
CN	20	Kiến trúc nhà ở Việt Nam	19.000	13	12	0,92	17	10	0,59		1	Ban đầu không đăng ký
CN	21	Xây dựng nhà ở	19.000	13	12	0,92	17	10	0,59		1	Ban đầu không đăng ký
CN	22	Ngôi nhà thông minh	19.000	13	12	0,92	17	10	0,59		1	Ban đầu không đăng ký
CN	23	Thực phẩm trong gia đình	19.000	13	12	0,92	17	10	0,59		1	Ban đầu không đăng ký
CN	24	Phương pháp bảo quản thực phẩm	19.000	13	10	0,77	17	10	0,59		1	Ban đầu không đăng ký



Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Đảm Hà			Hải Hà			Móng Cái		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
CN	25	Phương pháp chế biến thực phẩm	19.000	11	10	0,91	17	10	0,59		1	Ban đầu không đăng ký
CN	26	Trang phục và đời sống	19.000	13	12	0,92	17	10	0,59		1	Ban đầu không đăng ký
CN	27	Thời trang trong cuộc sống	19.000	13	12	0,92	17	10	0,59		1	Ban đầu không đăng ký
CN	28	Lựa chọn và sử dụng trang phục	19.000	13	12	0,92	17	10	0,59		1	Ban đầu không đăng ký
CN	29	Nồi cơm điện	19.000	13	11	0,85	17	10	0,59		9	Ban đầu không đăng ký
CN	30	Bếp điện	19.000	13	11	0,85	17	10	0,59		8	Ban đầu không đăng ký
CN	31	Đèn điện	19.000	13	11	0,85	17	10	0,59		10	Ban đầu không đăng ký
CN	32	Mô hình trồng trọt công nghệ cao	19.000	11	11	1,00	16	10	0,63		5	Ban đầu không đăng ký
CN	33	Quy trình trồng trọt	19.000	12	11	0,92	16	10	0,63		1	Ban đầu không đăng ký
CN	34	Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền	19.000	12	11	0,92	16	10	0,63		1	Ban đầu không đăng ký
CN	35	Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao	19.000	12	11	0,92	16	10	0,63		1	Ban đầu không đăng ký
CN	36	Hình chiếu vuông góc	19.000	11	11	1,00	16	10	0,63		1	Ban đầu không đăng ký
CN	37	Bản vẽ xây dựng	19.000	11	11	1,00	16	10	0,63		1	Ban đầu không đăng ký
CN	38	Tình huống mất an toàn điện	19.000	11	11	1,00	16	10	0,63		1	Ban đầu không đăng ký
CN	39	Sơ cứu người bị điện giật	19.000	11	11	1,00	16	10	0,63		1	Ban đầu không đăng ký
CN	40	Cầu trục chung của mạch điện	19.000	11	12	1,09	16	10	0,63		1	Ban đầu không đăng ký
CN	41	Mạch điện điều khiển đơn giản	19.000	11	11	1,00	16	10	0,63		1	Ban đầu không đăng ký
CN	42	Hộp mẫu các loại vải	82.000	9	20	2,22	15	16	1,07	16	20	1,25
CN	43	Nồi cơm điện	730.000	40	26	0,65	50	27	0,54	64	20	0,31
CN	44	Bếp điện	750.000	40	23	0,58	50	27	0,54	64	23	0,36
CN	45	Quạt điện	330.000	40	24	0,60	49	29	0,59	64	29	0,45
CN	46	Khối hình học cơ bản	425.000	12	9	0,75	16	15	0,94	17	12	0,71
CN	47	Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động	530.000	36	30	0,83	53	36	0,68	64	40	0,63
CN	48	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt.	275.000	40	38	0,95	56	41	0,73	64	36	0,56
CN	49	Bộ dụng cụ tía hoa, trang trí món ăn.	165.000	40	40	1,00	56	45	0,80	64	32	0,50
CN	50	Bộ dụng cụ giám cảnh	220.000	40	38	0,95	56	35	0,63	64	46	0,72
CN	51	Đĩa đo độ trong của nước (đĩa Secchi)	115.000	40	36	0,90	56	41	0,73	64	40	0,63

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Đảm Hà			Hải Hà			Móng Cái		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
CN	52	Thùng nhựa đựng nước	300.000	22	14	0,64	34	18	0,53	32	24	0,75
CN	53	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	280.000	20	16	0,80	28	22	0,79	32	28	0,88
CN	54	Dụng cụ thực hành cơ khí		40	22	0,55	56	8	0,14	64	42	0,66
CN	55	Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện	295.000	40	30	0,75	48	30	0,63	64	38	0,59
Tin học		MÔN TIN HỌC										
Tin học	56	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	1.050.000	10	8	0,80	5	1	0,20	16	8	0,50
Tin học	57	Bàn để máy tính, ghế ngồi	1.337.000	275	245	0,89	129	112	0,87	429	268	0,62
Tin học	58	Thiết bị lưu trữ ngoài	2.200.000		2	Ban đầu không đăng ký		10	Ban đầu không đăng ký	15	10	0,67
Tin học	59	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	800.000	10	8	0,80	14	10	0,71	15	6	0,40
Tin học	60	Switch/Hub	220.000	10	9	0,90	10	7	0,70	20	7	0,35
Tin học	61	Wireless Router/ Access Point	415.000	10	9	0,90	10	7	0,70	20	6	0,30
Tin học	62	Cáp mạng UTP	13.000	1000	900	0,90	1070	800	0,75	1109	700	0,63
Tin học	63	Đầu bấm mạng	5.800	900	801	0,89	1086	750	0,69	1108	646	0,58
GDTC		MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT										
GDTC		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG										
GDTC	64	Còi	8.000	57	40	0,70	45	35	0,78	94	56	0,60
GDTC	65	Thước dây	115.000	23	18	0,78	14	12	0,86	45	29	0,64
GDTC	66	Cờ lệnh thể thao	42.000	67	50	0,75	61	44	0,72	154	114	0,74
GDTC	67	Nắm thể thao	14.000	460	380	0,83	301	200	0,66	843	296	0,35
GDTC	68	Bơm	182.000	20	18	0,90	22	16	0,73	41	18	0,44
GDTC	69	Dây nhảy cá nhân	15.000		38	Ban đầu không đăng ký		263	Ban đầu không đăng ký	900	345	0,38
GDTC	70	Dây nhảy tập thể	23.000		4	Ban đầu không đăng ký		15	Ban đầu không đăng ký	72	41	0,57
GDTC	71	Bóng ném	132.000	50	46	0,92	31	22	0,71	115	30	0,26
GDTC	72	Dây kéo co	550.000	20	20	1,00	27	17	0,63	55	21	0,38
GDTC	73	Quả bóng	50.000	160	110	0,69	111	70	0,63	320	127	0,40
GDTC	74	Lưới chắn bóng	489.000	18	16	0,89	28	16	0,57	48	29	0,60
GDTC	75	Bàn đạp xuất phát	250.000	59	56	0,95	39	28	0,72	120	61	0,51
GDTC	76	Dây đích	16.000	23	18	0,78	15	12	0,80	72	24	0,33

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Đảm Hà			Hải Hà			Móng Cái		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
GDTC	77	Ván dậm nhảy	500.000	12	11	0,92	13	10	0,77	21	19	0,90
GDTC	78	Dụng cụ xối cát	65.000	24	20	0,83	22	14	0,64	39	11	0,28
GDTC	79	Bản trang san cát	83.000	24	17	0,71	28	21	0,75	41	10	0,24
GDTC	80	Cột nhảy cao	1.100.000	16	12	0,75	10	7	0,70	27	19	0,70
GDTC	81	Xà nhảy cao	435.000	20	17	0,85	13	10	0,77	43	23	0,53
GDTC	82	Đệm nhảy cao	10.100.000	19	18	0,95	17	9	0,53	42	25	0,60
GDTC	83	Quả bóng đá	97.000	300	190	0,63	20	20	1,00	140	47	0,34
GDTC	84	Cầu môn	6.765.000	9	8	0,89	2	1	0,50	11	9	0,82
GDTC	85	Quả bóng rổ	100.000	150	100	0,67	30	30	1,00		56	Ban đầu không đăng ký
GDTC	86	Cột, bảng bóng rổ	4.743.000	14	7	0,50	4	4	1,00		14	Ban đầu không đăng ký
GDTC	87	Quả cầu lông	10.000	200	150	0,75	600	410	0,68	975	350	0,36
GDTC	88	Vợt	175.000	80	60	0,75	240	155	0,65	350	134	0,38
GDTC	89	Cột, lưới	1.835.000	5	3	0,60	35	18	0,51	26	17	0,65
GDTC	90	Quả cầu đá	9.000	440	360	0,82	300	280	0,93	555	320	0,58
GDTC	91	Cột, lưới	1.867.000	26	17	0,65	18	13	0,72	28	17	0,61
AN		MÔN ÂM NHẠC										
AN	92	Trống nhỏ	71.000	60	80	1,33	51	38	0,75	80	55	0,69
AN	93	Song loan	27.000	130	170	1,31	106	82	0,77	160	95	0,59
AN	94	Thanh phách	7.000	240	250	1,04	201	151	0,75	320	270	0,84
AN	95	Triangle	35.000	65	40	0,62	56	38	0,68	80	40	0,50
AN	96	Tambourine	87.000	65	30	0,46	56	37	0,66	80	40	0,50
AN	97	Bells Instrument	50.000	65	30	0,46	56	37	0,66	80	40	0,50
AN	98	Maracas	100.000	65	30	0,46	56	37	0,66	80	40	0,50
AN	99	Woodblock	87.000	39	18	0,46	34	22	0,65	48	25	0,52
AN	100	Kèn phím	327.000	130	54	0,42	106	61	0,58	160	70	0,44
AN	101	Recorder	44.000	325	125	0,38	266	160	0,60	400	180	0,45
AN	102	Xylophone	220.000	39	18	0,46		19	Ban đầu không đăng ký	48	21	0,44
AN	103	Ukulele	655.000	65	25	0,38		27	Ban đầu không đăng ký	80	33	0,41
AN	104	Electric keyboard (dàn phím điện tử)	1.550.000	13	11	0,85	11	6	0,55	16	6	0,38

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Đảm Hà			Hải Hà			Móng Cái		
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát /SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát /SL đăng ký ban đầu	SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	Tỷ lệ SL rà soát /SL đăng ký ban đầu
MT		MÓN MỸ THUẬT										
MT	105	Đèn chiếu sáng	830.000	20	12	0,60	19	4	0,21	23	9	0,39
MT	106	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	839.000	20	14	0,70	21	9	0,43	28	23	0,82
MT	107	Bản, ghế học mỹ thuật	805.000	250	123	0,49	233	63	0,27	312	102	0,33
MT	108	Bục, bệ	630.000	10	6	0,60	11	5	0,45	15	7	0,47
MT	109	Tủ / giá	1.480.000	28	13	0,46	29	7	0,24	46	12	0,26
MT	110	Mẫu vẽ	680.000	10	7	0,70	52	46	0,88	14	9	0,64
MT	111	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	140.000	500	306	0,61	595	133	0,22	578	337	0,58
MT	112	Bảng vẽ	115.000	500	331	0,66	595	175	0,29	578	471	0,81
MT	113	Bút lông	20.000		206	Ban đầu không đăng ký	595	136	0,23	578	316	0,55
MT	114	Bảng pha màu	26.000	500	331	0,66	595	136	0,23	580	381	0,66
MT	115	Ống rửa bút	24.000	500	261	0,52	595	136	0,23	580	242	0,42
MT	116	Lô đồ hoa (tranh in)	120.000	500	421	0,84	1919	310	0,16	581	105	0,18
MT	117	Màu Goát (Gouache colour)	231.000	500	268	0,54	595	123	0,21	580	288	0,50
MT	118	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	20.000	1085	959	0,88	373	224	0,60		66	Ban đầu không đăng ký
MT	119	Bộ tranh/ ảnh vẽ di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	75.000	10	10	1,00	13	6	0,46		1	Ban đầu không đăng ký
MT	120	Bộ tranh/ ảnh vẽ di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	94.000	10	10	1,00	13	8	0,62		1	Ban đầu không đăng ký
MT	121	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật Việt Nam thời kì trung đại	75.000	10	10	1,00	13	8	0,62		1	Ban đầu không đăng ký
MT	122	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	75.000	11	11	1,00	13	7	0,54		1	Ban đầu không đăng ký
MT	123	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật thế giới thời kì trung đại	75.000	10	10	1,00	13	8	0,62		1	Ban đầu không đăng ký
MT	124	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật thế giới thời kì hiện đại	57.000	11	10	0,91	13	8	0,62		1	Ban đầu không đăng ký
TNHN		MÓN HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP										
TNHN	125	Bộ tranh vẽ các hoạt động thiên nhiên, nhân đạo	27.000	176	130	0,74	232	164	0,71		8	Ban đầu không đăng ký
TNHN		DUNG CỤ										
TNHN	126	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường, lớp học	121.000	132	96	0,73	165	106	0,64	148	26	0,18
TNHN	127	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường	230.000	50	36	0,72	57	41	0,72	100	24	0,24
TNHN	128	Bộ lều trại	3.013.000	132	73	0,55	165	83	0,50	126	25	0,20

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Số GD&ĐT			Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng	380.411.000	
Chung		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG	31.587.208.400				
Chung	1	Bảng nhóm	28.000		28		Ban đầu không đăng ký
Chung	2	Tủ đựng thiết bị	1.480.000				
Chung	3	Giá để thiết bị	820.000		6		Ban đầu không đăng ký
Chung	4	Nam châm	5.000		190		Ban đầu không đăng ký
Chung	5	Nep treo tranh	32.000		41		Ban đầu không đăng ký
Chung	6	Giá treo tranh	380.000		4		Ban đầu không đăng ký
Chung	7	Đài đĩa	1.850.000		2		Ban đầu không đăng ký
Chung	8	Đầu DVD	1.050.000				
Chung	9	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	2.700.000		1		Ban đầu không đăng ký
Chung	10	Cân	780.000		1		Ban đầu không đăng ký
Ngoại ngữ		MÔN NGOẠI NGỮ					
Ngoại ngữ	11	Đài đĩa CD	1.770.000				
Ngoại ngữ	12	Đầu đĩa	1.030.000				
CN		MÔN CÔNG NGHỆ					
CN	13	Bộ vật liệu cơ khí	480.000		10		Ban đầu không đăng ký
CN	14	Bộ dụng cụ cơ khí	1.150.000		10		Ban đầu không đăng ký
CN	15	Bộ dụng cụ điện	900.000		10		Ban đầu không đăng ký
CN	16	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	2.100.000		6		Ban đầu không đăng ký
CN	17	Găng tay bảo hộ lao động	13.000		60		Ban đầu không đăng ký
CN	18	Kính bảo hộ	68.000		60		Ban đầu không đăng ký
CN	19	Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở	19.000		3		Ban đầu không đăng ký
CN	20	Kiến trúc nhà ở Việt Nam	19.000		3		Ban đầu không đăng ký
CN	21	Xây dựng nhà ở	19.000		3		Ban đầu không đăng ký
CN	22	Ngôi nhà thông minh	19.000		3		Ban đầu không đăng ký
CN	23	Thực phẩm trong gia đình	19.000		2		Ban đầu không đăng ký
CN	24	Phương pháp bảo quản thực phẩm	19.000		2		Ban đầu không đăng ký

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Số GD&ĐT			Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng		
CN	25	Phương pháp chế biến thực phẩm	19.000		2		Ban đầu không đăng ký
CN	26	Trang phục và đời sống	19.000		3		Ban đầu không đăng ký
CN	27	Thời trang trong cuộc sống	19.000		3		Ban đầu không đăng ký
CN	28	Lựa chọn và sử dụng trang phục	19.000		3		Ban đầu không đăng ký
CN	29	Nội cơm điện	19.000		3		Ban đầu không đăng ký
CN	30	Bếp điện	19.000		2		Ban đầu không đăng ký
CN	31	Đèn điện	19.000		5		Ban đầu không đăng ký
CN	32	Mô hình trồng trọt công nghệ cao	19.000		2		Ban đầu không đăng ký
CN	33	Quy trình trồng trọt	19.000				Ban đầu không đăng ký
CN	34	Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền	19.000		1		Ban đầu không đăng ký
CN	35	Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao	19.000		1		Ban đầu không đăng ký
CN	36	Hình chiếu vuông góc	19.000		1		Ban đầu không đăng ký
CN	37	Bản vẽ xây dựng	19.000		1		Ban đầu không đăng ký
CN	38	Tính hướng mắt an toàn điện	19.000		1		Ban đầu không đăng ký
CN	39	Sơ cứu người bị điện giật	19.000		1		Ban đầu không đăng ký
CN	40	Cầu trục chung của mạch điện	19.000		1		Ban đầu không đăng ký
CN	41	Mạch điện điều khiển đơn giản	19.000		1		Ban đầu không đăng ký
CN	42	Hộp mẫu các loại vải	82.000		3		Ban đầu không đăng ký
CN	43	Nội cơm điện	730.000		6		Ban đầu không đăng ký
CN	44	Bếp điện	750.000		8		Ban đầu không đăng ký
CN	45	Quạt điện	330.000		9		Ban đầu không đăng ký
CN	46	Khối hình học cơ bản	425.000				
CN	47	Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động	530.000				
CN	48	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt	275.000		10		Ban đầu không đăng ký
CN	49	Bộ dụng cụ tỉa hoa, trang trí món ăn	165.000		14		Ban đầu không đăng ký
CN	50	Bộ dụng cụ giám cảnh	220.000		4		Ban đầu không đăng ký
CN	51	Đĩa đo độ trong của nước (đĩa Secchi)	115.000		2		Ban đầu không đăng ký

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Số GD&ĐT			Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng		
CN	52	Thùng nhựa đựng nước	300.000		4		Ban đầu không đăng ký
CN	53	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	280.000				
CN	54	Dụng cụ thực hành cơ khí					
CN	55	Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện	295.000		2		Ban đầu không đăng ký
Tin học		MÔN TIN HỌC					
Tin học	56	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	1.050.000				
Tin học	57	Bàn để máy tính, ghế ngồi	1.337.000				
Tin học	58	Thiết bị lưu trữ ngoài	2.200.000				
Tin học	59	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	800.000				
Tin học	60	Switch/Hub	220.000		2		Ban đầu không đăng ký
Tin học	61	Wireless Router/ Access Point	415.000		2		Ban đầu không đăng ký
Tin học	62	Cáp mạng UTP	13.000		200		Ban đầu không đăng ký
Tin học	63	Đầu bấm mạng	5.800		200		Ban đầu không đăng ký
GDTC		MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT					
GDTC		THIẾT BỊ DÙNG CHUNG					
GDTC	64	Còi	8.000		18		Ban đầu không đăng ký
GDTC	65	Thước dây	115.000		8		Ban đầu không đăng ký
GDTC	66	Cờ lệnh thể thao	42.000		28		Ban đầu không đăng ký
GDTC	67	Năm thể thao	14.000		84		Ban đầu không đăng ký
GDTC	68	Bơm	182.000		2		Ban đầu không đăng ký
GDTC	69	Dây nháy cá nhân	15.000		120		Ban đầu không đăng ký
GDTC	70	Dây nháy tập thể	23.000		6		Ban đầu không đăng ký
GDTC	71	Bóng nhỏ	132.000		8		Ban đầu không đăng ký
GDTC	72	Dây kéo co	550.000		7		Ban đầu không đăng ký
GDTC	73	Quả bóng	50.000		45		Ban đầu không đăng ký
GDTC	74	Lưới chắn bóng	489.000		8		Ban đầu không đăng ký
GDTC	75	Bàn đạp xuất phát	250.000				
GDTC	76	Dây đích	16.000		1		Ban đầu không đăng ký

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Số GD&ĐT			Tỷ lệ SL rà soát / SL đăng ký ban đầu
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng		
GDTC	77	Ván dăm nhảy	500.000		1		Ban đầu không đăng ký
GDTC	78	Dụng cụ xới cát	65.000		2		Ban đầu không đăng ký
GDTC	79	Bàn trang san cát	83.000		4		Ban đầu không đăng ký
GDTC	80	Cột nhảy cao	1.100.000		3		Ban đầu không đăng ký
GDTC	81	Xà nhảy cao	435.000		3		Ban đầu không đăng ký
GDTC	82	Đệm nhảy cao	10.100.000		1		Ban đầu không đăng ký
GDTC	83	Quả bóng đá	97.000		44		Ban đầu không đăng ký
GDTC	84	Cầu môn	6.765.000				
GDTC	85	Quả bóng rổ	100.000		38		Ban đầu không đăng ký
GDTC	86	Cột, bảng bóng rổ	4.743.000		4		Ban đầu không đăng ký
GDTC	87	Quả cầu lông	10.000		50		Ban đầu không đăng ký
GDTC	88	Vợt	175.000		20		Ban đầu không đăng ký
GDTC	89	Cột, lưới	1.835.000		3		Ban đầu không đăng ký
GDTC	90	Quả cầu đá	9.000		150		Ban đầu không đăng ký
GDTC	91	Cột, lưới	1.867.000		7		Ban đầu không đăng ký
AN		MÔN ÂM NHẠC					
AN	92	Trống nhỏ	71.000		25		Ban đầu không đăng ký
AN	93	Song loan	27.000		50		Ban đầu không đăng ký
AN	94	Thanh phách	7.000		100		Ban đầu không đăng ký
AN	95	Triangle	35.000		25		Ban đầu không đăng ký
AN	96	Tambourine	87.000		25		Ban đầu không đăng ký
AN	97	Bells Instrument	50.000				
AN	98	Maracas	100.000				
AN	99	Woodblock	87.000				
AN	100	Kèn phím	327.000		20		Ban đầu không đăng ký
AN	101	Recorder	44.000		50		Ban đầu không đăng ký
AN	102	Xylophone	220.000				
AN	103	Ukulele	655.000				
AN	104	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	1.550.000		2		Ban đầu không đăng ký

Môn	STT	Danh mục	Đơn Giá	Số GD&ĐT			Tỷ lệ SL rà soát /SL đăng ký ban đầu
				SL đăng ký ban đầu	SL sau khi rà soát ký hợp đồng		
MT		MÔN MỸ THUẬT					
MT	105	Đèn chiếu sáng	830.000		4		Ban đầu không đăng ký
MT	106	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	839.000		8		Ban đầu không đăng ký
MT	107	Bàn, ghế học mỹ thuật	805.000		38		Ban đầu không đăng ký
MT	108	Bục, bệ	630.000		4		Ban đầu không đăng ký
MT	109	Tủ / giá	1.480.000		5		Ban đầu không đăng ký
MT	110	Mẫu vẽ	680.000		4		Ban đầu không đăng ký
MT	111	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	140.000		160		Ban đầu không đăng ký
MT	112	Bảng vẽ	115.000		160		Ban đầu không đăng ký
MT	113	Bút lông	20.000		160		Ban đầu không đăng ký
MT	114	Bảng pha màu	26.000		160		Ban đầu không đăng ký
MT	115	Ông rùa bút	24.000		160		Ban đầu không đăng ký
MT	116	Lô đồ họa (tranh in)	120.000		304		Ban đầu không đăng ký
MT	117	Màu Goát (Gouache colour)	231.000		160		Ban đầu không đăng ký
MT	118	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	20.000		2		Ban đầu không đăng ký
MT	119	Bộ tranh/ ảnh vẽ di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	75.000		2		Ban đầu không đăng ký
MT	120	Bộ tranh/ ảnh vẽ di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	94.000		2		Ban đầu không đăng ký
MT	121	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật Việt Nam thời kì trung đại	75.000		2		Ban đầu không đăng ký
MT	122	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	75.000		2		Ban đầu không đăng ký
MT	123	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật thế giới thời kì trung đại	75.000		2		Ban đầu không đăng ký
MT	124	Bộ tranh/ ảnh vẽ mỹ thuật thế giới thời kì hiện đại	57.000		2		Ban đầu không đăng ký
TNHN		MÔN HOẠT ĐỘNG TRẠI NGHIỆM, HUỐNG NGHIỆP					
TNHN	125	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	27.000				
TNHN		DUNG CỤ					
TNHN	126	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường, lớp học	121.000		28		Ban đầu không đăng ký
TNHN	127	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường	230.000				Ban đầu không đăng ký
TNHN	128	Bộ lều trại	3.013.000		2		Ban đầu không đăng ký